

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

LƯU HÀNH NỘI BỘ



SỔ TAY SINH VIÊN

(Dành cho sinh viên hệ chính quy đầu vào năm 2019)



Hải Dương, Tháng 09/2019

THÔNG TIN SINH VIÊN

Sổ tay này là của:.....

Lớp: *Khóa:*.....

Ngành: *Hệ:*.....

Địa chỉ liên hệ:

.....

Điện thoại:

E-mail:

MỤC LỤC

Thư ngỏ

Lời nói đầu

Phần 1- giới thiệu về trường Đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương

Quá trình phát triển

Sứ mạng- Tầm nhìn- Giá trị cốt lõi

Triết lý giáo dục

Cơ sở vật chất kỹ thuật

Ngành nghề đào tạo

Địa chỉ liên hệ

Phần 2: chương trình và kế hoạch đào tạo hệ chính quy

Kế hoạch đào tạo

Chương trình đào tạo

Phần 3: Một số quy chế, quy định dành cho sinh viên

Quy chế về đào tạo đại học- cao đẳng theo hệ thống tín chỉ (trích lược)

Quyết định về ban hành chuẩn đầu ra tin học với sinh viên đại học quy (trích lược)

Quyết định về ban hành chuẩn đầu ra tiếng Anh với sinh viên đại học chính quy (trích lược)

Quyết định về tổ chức thi kết thúc học phần đối tượng đại học (trích lược)

Quyết định về chính sách học bổng khuyến khích học tập (trích lược)

Phần IV: Ghi chép sinh viên

THƯ NGỎ

Chào mừng các em sinh viên đến với Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương!

Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực y tế ở trình độ đại học, sau đại học; nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ trong sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân. Với truyền thống hơn 50 năm xây dựng và phát triển, Trường đã trở thành địa chỉ tin cậy và uy tín trong đào tạo KTV y tế, góp phần đáng kể cung cấp nguồn nhân lực Điều dưỡng - KTV y tế cho ngành, tỷ lệ SV có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp gần 80%, được các cơ sở y tế từ các bệnh viện chuyên ngành tuyển trung ương đến các địa phương trong cả nước tin nhiệm, đánh giá cao về chất lượng tay nghề.

Nhà trường cam kết tạo cho người học một môi trường giáo dục dân chủ, kỷ cương, minh bạch, văn hoá và có tính chuyên nghiệp cao. Đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực theo chuẩn, có đạo đức nghề nghiệp, ngoại ngữ chuyên ngành và kỹ năng giao tiếp ứng xử, làm việc nhóm và khả năng học tập suốt đời. Hợp tác, phát triển về đào tạo, nghiên cứu và thực hành với các cơ sở, theo kịp sự phát triển của khoa học công nghệ trong lĩnh vực y tế. Thực hiện có hiệu quả 8 giá trị cốt lõi. **Đ**oàn kết thống nhất, **H**ợp tác phát triển, **K**ỷ cương trách nhiệm, **T**hực hành chuyên nghiệp, **Y** đức - Lễ phép, **T**u duy đổi mới, **H**ọc tập suốt đời và **D**ịch vụ chu đáo (**Đ-H-K-T-Y-T-H-D**) tạo ra động lực giúp trường phát triển nhanh và bền vững; phấn đấu đến năm 2030 trở thành Trường đào tạo đa ngành và là trường trọng điểm quốc gia về kỹ thuật y học ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực.

Các em học sinh - sinh viên thân mến, Danh Y Hải Thượng Lãn Ông đã nói: "Nghề thầy thuốc là người bảo vệ tính mạng con người, sống - chết trong tay mình nắm, phúc - họa trong tay mình giữ thế thì đâu có thể kiến thức không đầy đủ, đức hạnh không trọn vẹn, tâm hồn không rộng lớn, hành vi không thận trọng mà dám liều lĩnh học đòi cái nghề cao quý đó chăng?" ; trong thư gửi cho cán bộ ngành Y tế ngày 27/2/1955, Bác căn dặn "người bệnh phó thác tính mệnh nơi các cô, các chú. Chính phủ phó thác cho các cô, các chú việc chữa bệnh tật và giữ gìn sức khỏe của đồng bào. Đó là nhiệm vụ rất vẻ vang". Do vậy, nếu ai ham giàu, muốn giàu nhanh và không có tình thương yêu con người thì không nên theo học và làm nghề y, nghề y sẽ không có chỗ cho những người thiếu cố gắng, lười học, không đạt chuẩn năng lực, không có đạo đức nghề nghiệp mà chỉ muốn làm giàu trên lưng người bệnh.

Khi các em đã lựa chọn theo nghề y, thì các em phải yêu nghề, yêu người. Chỉ khi có tình yêu nghề nghiệp các em mới đam mê, sáng tạo và dâng hiến quên mình. Các em muốn trở thành người thầy thuốc giỏi, có kỹ năng nghề nghiệp và giao tiếp ứng xử, có đạo đức nghề nghiệp, các em phải tự giác, tự trọng, tự lập và tự học là chính, học suốt đời, học cho các em, cho gia đình và xã hội vì sức khỏe con người. Ngay tại mái trường này, ngoài việc học tập chuyên môn, ngoại ngữ, các em phải học tập rèn luyện y đức, chỉ khi “**Tâm**” các em trong sáng, không bị phiến nhiễu bởi tác động tiêu cực của cơ chế thị trường, thì các em sẽ thành công, đạt được ước mơ như mong muốn.

Thời gian học tại trường là đặc biệt quan trọng và có ý nghĩa với các em. Do vậy, các em hãy tranh thủ thời gian, cố gắng hết sức mình trong rèn luyện, học tập để ngày mai ra trường các em làm việc bằng chính năng lực thực sự của mình, đừng để thời gian trôi qua vô nghĩa, bị cuốn hút vào những tệ nạn xã hội... Hãy làm chủ thời gian của mình để khỏi phải hối tiếc vì sống hoài, sống phí

Chúc các em thành công!

Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

LỜI NÓI ĐẦU

Chào mừng bạn, tân sinh viên trường Đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương!

Trên tay bạn là Sổ tay sinh viên được phát hành vào mỗi đầu khóa học nhằm cung cấp các thông tin về hoạt động giảng dạy học tập của nhà trường, từ đó các bạn có thể tự tổ chức, lên kế hoạch học tập để đạt kết quả học tập tốt. Cuốn sổ tay sẽ giới thiệu cho sinh viên cá quy định, quy chế liên quan tới hoạt động đào tạo, chính sách học bổng, học phí, hoạt động đoàn thể, các dịch vụ tiện ích, các địa chỉ mà bạn có thể liên hệ trong suốt quá trình học tập tại nhà trường.

Chúc các bạn thành công!

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

PHẦN I

GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

1. Từ 1960 - 1977: Trường Y sỹ Hải Dương (Quyết định số 18/TCCB ngày 5/9/1960 của Ủy ban Hành chính tỉnh Hải Dương), Trường Cán bộ Y tế Hải Hưng, Trường Trung học Y tế Hải Hưng: đào tạo y sỹ, dược sỹ, y tá, nữ hộ sinh trung học

2. Từ 1978 - 2001: Trường Trung học Kỹ thuật Y tế 1- Bộ Y tế, đào tạo KTV Xét nghiệm, Xquang, Vật lý trị liệu/ Phục hồi chức năng, Gây mê hồi sức, Y sỹ Nha, Điều dưỡng đa khoa, hộ sinh trung cấp

3. Tháng 4/2001: Nâng cấp thành Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y tế 1 - Bộ Y tế (Quyết định số 1952 /QĐ-BGD&ĐT ngày 24/4/2001), đào tạo Điều dưỡng và Kỹ thuật y học 7 chuyên ngành Cao đẳng (KTV Xét nghiệm, Kỹ thuật hình ảnh, Vật lý trị liệu/ Phục hồi chức năng, Điều dưỡng Đa khoa, Điều dưỡng Nha khoa, Điều dưỡng Gây mê hồi sức, Hộ sinh) và 08 chuyên ngành hệ Trung cấp

Từ 2006: Đào tạo thêm 03 chuyên ngành Cao đẳng: Dinh dưỡng - Tiết chế, Kiểm nghiệm ATVSTP và Y học Dự phòng

4. Từ tháng 7/2007: Nâng cấp thành Trường Đại học kỹ thuật Y tế Hải Dương (Quyết định 868/QĐ-TTg ngày 12/7/2007)

Từ năm học 2008 - 2009: Đào tạo trình độ Đại học các chuyên ngành: Điều dưỡng, Xét nghiệm, Kỹ thuật hình ảnh và Vật lý trị liệu.

5. Từ năm học 2013 – 2014: Đào tạo ngành Y đa khoa (Bác sỹ đa khoa – 6 năm) trình độ đại học.

SỨ MẠNG- TÂM NHÌN- GIÁ TRỊ CỐT LÕI

SỨ MẠNG

Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực y tế ở trình độ đại học, sau đại học; nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ trong sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

TÂM NHÌN

Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường đào tạo đa ngành và là trường trọng điểm quốc gia về kỹ thuật y học.

MỤC TIÊU

Mục tiêu chung:

Phát triển Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương thành trường đào tạo đa ngành và là trường trọng điểm quốc gia về kỹ thuật y học; thực hiện có hiệu quả tự chủ đại học và trách nhiệm với xã hội của Nhà trường.

Mục tiêu cụ thể:

1) Đào tạo nguồn nhân lực y tế theo chuẩn năng lực ở các trình độ đại học, sau đại học trong một số ngành khoa học sức khỏe, đặc biệt là kỹ thuật y học; đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên cho các cơ sở đào tạo Kỹ thuật y học.

2) Phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ chuyên ngành có năng lực, trình độ cao đáp ứng yêu cầu phát triển của Nhà trường và Bệnh viện.

3) Nghiên cứu, hợp tác, ứng dụng, phát triển kỹ thuật cao và chuyên sâu trong lĩnh vực Kỹ thuật y học phục vụ nhu cầu phát triển ngành và xã hội.

4) Thực hiện các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng chất lượng cao.

5) Thực hiện tự chủ đại học; Xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, cung ứng dịch vụ y tế và phục vụ cộng đồng.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

1. Đoàn kết thống nhất

Thể hiện sự hợp tác tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau, cùng chung một ý chí, hành động vì mục đích xây dựng, phát triển Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương trở thành trường trọng điểm quốc gia về kỹ thuật y học.

2. Hợp tác, phát triển

Hợp tác về đào tạo, nghiên cứu khoa học và cung ứng dịch vụ y tế với các cơ sở trong và ngoài nước đảm bảo chất lượng, hiệu quả, cùng có lợi, hài hoà lợi ích, cùng phát triển theo kịp sự tiến bộ của khoa học công nghệ trong lĩnh

vực y tế và nhu cầu nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân.

3. *Kỷ cương, trách nhiệm*

Thể hiện những quy tắc trong giao tiếp, ứng xử; có kỷ luật trong dạy - học; thầy ra thầy, trò ra trò, không tiêu cực, gian lận trong thi cử; thương yêu, giúp đỡ người bệnh, luôn có trách nhiệm với bản thân, nhà trường và cộng đồng; chịu trách nhiệm cá nhân cho mọi quyết định, mọi hành động trong dạy - học, NCKH, cung ứng dịch vụ và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực.

4. *Thực hành chuyên nghiệp*

Thể hiện bằng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và thái độ giao tiếp ứng xử trong khi làm việc, dạy-học và cung ứng dịch vụ y tế; đào tạo theo năng lực, chuyên môn hoá và làm việc nhóm, phát huy tư duy phản biện và sáng tạo trong môi trường giáo dục và thực hành nghề nghiệp. Thiết lập tiêu chuẩn thực hành cao, thực hành dựa vào bằng chứng, theo Luật và đảm bảo an toàn cho người bệnh và cộng đồng.

5. *Y đức, lễ phép*

Thể hiện ở quy tắc giao tiếp, ứng xử của người thầy thuốc với người bệnh, là phẩm chất đạo đức của cán bộ y tế, với trách nhiệm cao, trung thực, phục vụ người bệnh vô điều kiện, có phẩm chất mỹ học, có trí tuệ thể hiện ở trình độ chuyên môn, làm chủ trang thiết bị để phục vụ khám chữa bệnh và phục hồi chức năng cho người bệnh và cộng đồng;

Lễ phép thể hiện bằng thái độ đúng mực giữa thầy và trò, giữa thầy thuốc với người bệnh, kính trọng thầy cô giáo, tôn trọng đồng nghiệp, bạn bè và người bệnh.

6. *Tư duy đổi mới*

Luôn năng động, sáng tạo, đổi mới, lãnh đạo để thay đổi, phát triển Nhà trường nhanh, bền vững trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, cung ứng dịch vụ y tế và phục vụ cộng đồng.

7. *Học tập suốt đời*

Người cán bộ y tế phải học tập suốt đời, thường xuyên nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng, nghiên cứu khoa học, ứng dụng KHCN trong chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân với tinh thần “*Học để biết, học để làm, học để chung sống, học để tự khẳng định mình*”. Cam kết tất cả mọi hoạt động đều thúc đẩy việc học tập suốt đời.

8. *Dịch vụ chu đáo*

Thể hiện bằng việc lấy người học, người bệnh làm trung tâm, với thái độ trung thực, tận tâm, nhiệt tình, chu đáo, tin cậy, kiên nhẫn, cảm thông và thấu hiểu; phục vụ nhanh chóng, chính xác, an toàn; hướng tới sự hài lòng của người học, người bệnh và cộng đồng./.

“GIÁO DỤC TOÀN DIỆN – CHUẨN MỰC – HỢP TÁC – SÁNG TẠO”

- **Giáo dục Toàn diện:** Giáo dục toàn diện nguồn nhân lực y tế phải đủ 4 tiêu chí: Đức - Trí - Thể - Mỹ, trong đó y đức là gốc.

- **Chuẩn mực:** là tập hợp những mong đợi, yêu cầu, quy tắc đối với hành vi của các thành viên trong Nhà trường, chuẩn mực quy định cho mỗi thành viên những việc nào nên làm và không nên làm, cần xử sự như thế nào cho đúng trong các tình huống một cách chuyên nghiệp. Chuẩn mực có tính cộng đồng, tính phổ biến, tính không vụ lợi, tính độc đáo. Trong đào tạo, phải đảm bảo chất lượng giáo dục và chương trình đào tạo, đào tạo dựa trên năng lực và chuẩn đầu ra. Trong khám chữa bệnh và phục vụ đào tạo, phải theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy chế, quy định...

- **Hợp tác:** là cùng chung sức làm việc, giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau trong công việc vì lợi ích chung, cùng nhau phát triển. Hợp tác giữa thầy với thầy, thầy với trò, nhà trường và gia đình người học, giữa thầy thuốc với người bệnh và gia đình

người bệnh, đề cao vai trò làm việc nhóm. Hợp tác giữa Nhà trường với các bệnh viện, viện nghiên cứu và các cơ sở y tế, hợp tác trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và dịch vụ y tế.

- **Sáng tạo:** Sáng tạo là bậc cao nhất của quá trình phát triển tư duy. Sáng tạo là quá trình hoạt động của con người tạo ra cái mới có giá trị giải quyết vấn đề đặt ra một cách hiệu quả, đáp ứng nhu cầu xác định của con người. Để hình thành nền kinh tế tri thức, đặc biệt là thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 thì giáo dục đại học phải kết nối con người - vật thể - máy móc tạo thành một hệ sinh thái dạy và học mới, chuyển đổi thiết chế giáo dục thành một hệ thống sinh thái tạo ra sự đổi mới sáng tạo để tạo ra nguồn nhân lực có năng lực tư duy và sáng tạo, đổi mới, có kỹ năng phân tích và tổng hợp thông tin, tư duy phản biện, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và ra quyết định dựa trên cơ sở phân tích các bằng chứng và dữ liệu.

CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT

Khuôn viên chính của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương có tổng diện tích gần 10 ha, được quy hoạch thành 2 khu: Khu A: bao gồm Bệnh viện thực hành, Trung tâm Xét nghiệm ATTP, khu thực hành ; Khu B: bao gồm Nhà hiệu bộ, khu giảng đường – thư viện, 03 ký túc xá 5 tầng, sân chơi, bãi tập

*** Khu giảng dạy tại trường**

Phòng học lý thuyết: 47 phòng, tổng diện tích 3.964 m²; Phòng thực hành tại trường: 56 phòng, tổng diện tích 3.084 m²; Labo thực hành: 14; Phòng học tin học: 02 phòng, tổng số máy tính 90; Thư viện với tổng diện tích: 1.372m²

*** Khu ký túc xá học sinh - sinh viên:**

Đảm bảo đủ chỗ ở cho 1.100 HSSV

*** Các cơ sở thực hành ngoài trường:**

Nhà trường có mạng lưới cơ sở thực tập từ tuyến trung ương đến tuyến tỉnh thành/phố; huyện; các cơ sở thực tập cộng đồng (các trạm y tế xã/phường)

- Các bệnh viện thuộc tỉnh Hải Dương:

+ Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hải Dương là bệnh viện thực hành chính của Trường (Quyết định số 3056/QĐ – BYT ngày 22/8/2006 của Bộ Y tế) – Bệnh

viện hạng I với 700 giường bệnh, hiện tại có 20 phòng học, 01 giảng đường lớn 300 chỗ cho HSSV học tập

+ Bệnh viện 7 – Quân khu 3 – Bệnh viện đa khoa tuyến cuối của Quân khu 3 với 500 giường bệnh

+ Bệnh viện chuyên khoa: BV Nhi HD, BV Phụ Sản HD, BV Phổi HD, BV Tâm thần, BV YHCT HD, Bệnh viện PHCN HD, bệnh viện Nhiệt đới HD...

- Các Trung tâm y tế huyện huyện; 6 phòng thực hành chăm sóc răng miệng tại 6 trường THCS thuộc địa bàn thành phố Hải Dương; Trạm y tế xã/phường thuộc tỉnh Hải Dương

- Các bệnh viện tuyến trung ương: Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện E, Bệnh viện Việt Đức, Bệnh viện Phụ sản trung ương, Bệnh viện K, Bệnh viện Trung ương quân đội 108, Bệnh viện 19.8, Bệnh viện Ưông Bí – Quảng Ninh.

- Các bệnh viện tuyến tỉnh/ Thành phố: Bệnh viện Việt Tiệp – Hải Phòng; Bệnh viện đa khoa Hưng Yên; Bệnh viện Đống Đa, Bệnh viện Xanh Pôn, Bệnh viện Thanh Nhàn, Bệnh viện Phụ sản Hà Nội.

NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO

QUY MÔ ĐÀO TẠO:

- Giai đoạn 2010 đến 2015: 3.500 - 4.000 học sinh sinh viên/ năm

- Giai đoạn 2015 đến 2020: 3.000 – 3.500 sinh viên/ năm

Hiện tại: hơn 3.000 sinh viên/ năm

KHU VỰC TUYỂN SINH

- Đào tạo Đại học : Tuyển sinh trong cả nước

ĐỘI NGŨ CÁN BỘ GIẢNG DẠY

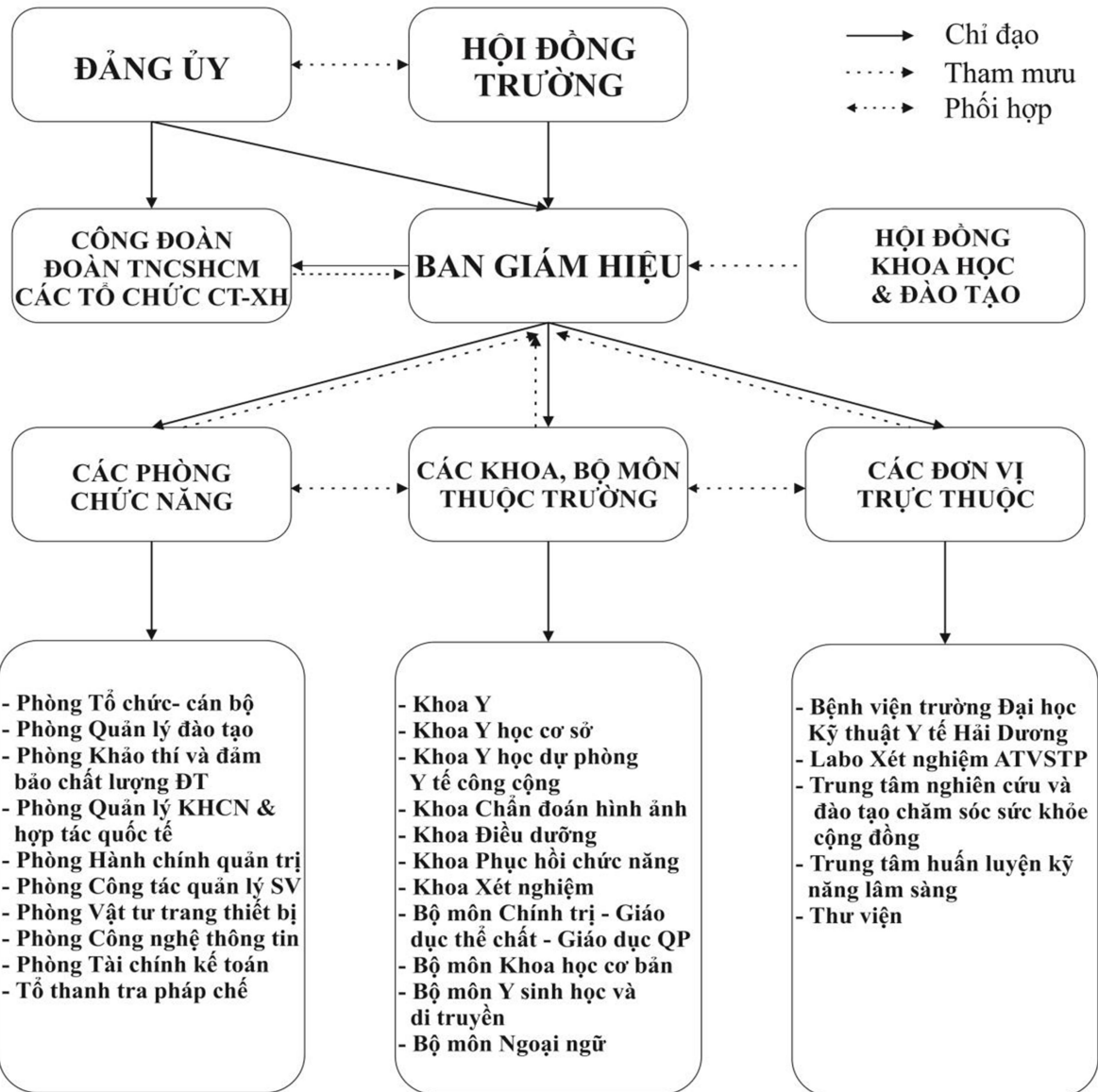
Với mục tiêu đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương luôn quan tâm phát triển đội ngũ giảng viên. Đến nay, số cán giảng viên của Trường là 266, bao gồm: 01 Giáo sư, 03 phó giáo sư, 36 Tiến sỹ, 145 thạc sỹ; 85 đại học. Ngoài ra Trường còn có các giảng viên kiêm nhiệm, thỉnh giảng là Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sỹ và Thạc sỹ từ các Trường Đại học Y, Bệnh viện, Viện nghiên cứu. Bên cạnh đó trường cũng thường xuyên mời các giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy cho sinh viên, đồng thời gửi giảng viên tham gia khóa đào tạo từ xa của Trường Đại học Công nghệ Queensland - Australia.

NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chuyên ngành
1	Y khoa	7720101	
2	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng đa khoa
3			Điều dưỡng nha khoa
4			Điều dưỡng gây mê
5			Điều dưỡng sản phụ khoa
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	
7	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	
8	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	Vật lý trị liệu
9			Hoạt động trị liệu
10			Ngôn ngữ trị liệu

1. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA TRƯỜNG

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG



2. ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

1. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

2. BAN GIÁM HIỆU

Hiệu trưởng: TS. Đinh Thị Diệu Hằng

Phó HT: TS. Trần Quang Cảnh

Phó HT: ThS. Nguyễn Thành Hưng

Địa chỉ: Số 1 Vũ Hựu, thành phố Hải

Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Tel: 84 – 320 – 3891799

Fax: 84 – 320 – 3891897

E-mail: hmtu@vnn.vn

Website: www.hmtu.edu.vn

Director: Prof. PhD. Đinh Thị Diệu Hằng

Vice-Rector: PhD. Trần Quang Cảnh

Vice-Rector: Master. Nguyễn Thành Hưng

Address: N1, Vu Huu Road, Haiduong City,

Haiduong province, Vietnam.

Tel: 84 – 320 – 3891799

Fax: 84 – 320 – 3891897

E-mail: hmtu@vnn.vn

Website: www.hmtu.edu.vn

3. MỘT SỐ PHÒNG BAN TRỰC THUỘC TRƯỜNG

3.1. Phòng Quản lý đào tạo

Địa chỉ:

- Phòng 101, 102, 103, 104 Nhà B -Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- **Điện thoại:** 02203891788
- **Trưởng phòng:** TS Lê Đức Thuận

Chức năng

- Quản lý công tác đào tạo sinh viên chính quy, liên thông
- Tư vấn và hỗ trợ sinh viên về hoạt động đào tạo

3.2. Phòng Công tác Sinh viên

Địa chỉ:

- Phòng 113,115 Nhà B-Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- **Điện thoại:** 0220. 3893. 335
- **Phụ trách:** ThS Nguyễn Dương Cầm

Chức năng

- Quản lý, điều hành công tác công tác sinh viên, công tác tư vấn và hỗ trợ sinh viên

- Tổ chức triển khai thực hiện công tác sinh viên, công tác tư vấn và hỗ trợ sinh viên

3.3. Phòng Quan hệ và hợp tác quốc tế

Địa chỉ:

- Phòng 115,116 Nhà B-Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- ***Phụ trách:*** TS Đinh Thị Xuyên

Chức năng

- Quản lý nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, học tập của giảng viên và sinh viên

3.4. Phòng Tài chính- Kế toán

- ***Địa chỉ:*** Phòng 216 Nhà B-Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- ***Điện thoại:***
- ***Trưởng phòng:*** ThS Vũ Thị Ánh

Chức năng

- Quản lý, điều hành công tác kế hoạch, kế toán, thống kê, tài chính, thu học phí, lệ phí... của sinh viên viên

3.5. Trung tâm Khảo thí & Bảo đảm chất lượng giáo dục

- ***Địa chỉ:*** Phòng 105,106 Nhà B-Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0989083335

Trưởng phòng: ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương

Chức năng : Tổ chức, triển khai công tác khảo thí và công tác đảm bảo chất lượng giáo dục.

4. CÁC KHOA/ BỘ MÔN QUẢN LÝ SINH VIÊN

4.1. Khoa Xét nghiệm

Địa chỉ: Phòng Nhà B -Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Phụ trách khoa: TS Ngô Thị Thảo

Điện thoại: 0915.256.296

4.2. Khoa Điều dưỡng

Địa chỉ: Phòng Nhà B -Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Phụ trách khoa: TS Đỗ Thị Thu Hiền

Điện thoại: 0986965918

4.3. Khoa Chẩn đoán hình ảnh

Địa chỉ: Phòng Nhà B -Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Phụ trách khoa: PGS. TS Trần Văn Việt

Điện thoại: 0904.404.334

4.4. Khoa Phục hồi chức năng

Địa chỉ: Phòng Nhà B -Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Phụ trách khoa: TS. Phạm Thị Cẩm Hưng

Điện thoại: 072.834.1743

4.5. Bộ môn Nha

Địa chỉ: Phòng Nhà B -Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Phụ trách khoa: ThS. Đào Thị Phương Dung

Điện thoại: 0977.804.027

4.6. Bộ môn Gây mê

Địa chỉ: Phòng Nhà B -Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Phụ trách khoa: TS. Nguyễn Thị Minh Thu

Điện thoại: 0983.212.33

4.7. Bộ môn Sản

Địa chỉ: Phòng Nhà B -Trường đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương số 1 phố Vũ Hữu, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Phụ trách khoa: ThS Lê Quang Trung

Điện thoại: 0904.168.968

PHẦN II

CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

LỊCH ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2019 – 2020

TT	NỘI DUNG	THỜI GIAN
1	Nhập học sinh viên năm 1	15/8/2019
2	Sinh hoạt tuần công dân	19/8 – 25/8/2019
3	Ngày học đầu tiên của học kỳ 1	26/8/2019
4	Nghỉ Quốc Khánh (thứ 2)	02/9/2019
5	Khai giảng (nghỉ học buổi sáng)	10/9/2019
6	Ngày nhà giáo Việt Nam	20/11/2019
7	Ngày học cuối cùng của học kỳ 5	22/11/2019
8	Tuần học đệm	25-29/11/2019
9	Thi kết thúc học kỳ 1	02/12 – 20/12/2019
10	Thi lại cho học kỳ 1	23/12- 27/12/2019
11	Tuần đăng ký tín chỉ và nghỉ giữa 2 học kỳ	30/12/2019-3/1/2020
12	Nghỉ tết Dương lịch (Thứ Tư)	01/01/2020
13	Bắt đầu học kỳ 2	06/01/2020
14	Ngày học đầu tiên của học kỳ 2	06/01/2020
15	Nghỉ tết nguyên đán (02 tuần)	20/01 – 01/02/2020
16	Nghỉ Giỗ tổ Hùng Vương (Thứ Năm)	02/4/2020
17	Nghỉ ngày 30/4 và 1/5 (Thứ Năm và thứ Sáu)	30/4 và 1/5/2020
18	Ngày học cuối cùng của học kỳ 2	02/5/2020
19	Tuần học đệm	04-09/5/2020
20	Thi kết thúc học kỳ 2	11/5 – 30/5/2020
21	Tuần thi lại	01/6-06/6/2020
22	Kết thúc học kỳ 2	06/6/2020
23	Bắt đầu kỳ học hè	08/6 – 11/7/2020
24	Ngày học cuối cùng của kỳ học hè	11/7/2020
25	Thi kết thúc kỳ học hè	13/7 – 25/7/2020
26	Thi lại học kỳ hè	27/07-01/8/2020
27	Kết thúc kỳ học hè	01/8/2020

LỊCH ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2020 – 2021

TT	NỘI DUNG	THỜI GIAN
1	Bắt đầu học kỳ 3	03/8/2020
2	Ngày học đầu tiên của học kỳ 3	03/8 – 08/8/2020
3	Sinh hoạt tuần công dân	17/8 – 21/8/2020
4	Nghỉ Quốc Khánh (thứ 4)	02/9/2020
5	Khai giảng	10/9/2020
6	Ngày nhà giáo Việt Nam	20/11/2020
7	Ngày học cuối cùng của học kỳ 3	21/11/2020
8	Tuần học đệm	23-28/11/2020
9	Thi kết thúc học kỳ 3	30/11– 26/12/2020
10	Thi lại cho học kỳ 3	21/12/2019– 2/1/2020
11	Nghỉ tết Dương lịch (Thứ Sáu)	01/01/2021
12	Tuần đăng ký tín chỉ	
13	Bắt đầu học kỳ 4	04/01/2021
14	Ngày học đầu tiên của học kỳ 4	04/01/2021
15	Nghỉ tết nguyên đán (02 tuần)	08/2 – 21/2/2021
16	Nghỉ Giỗ tổ Hùng Vương (Thứ Tư)	21/4/2021
17	Nghỉ ngày 30/4 và 1/5 (Thứ Sáu và thứ Bảy)	30/4 và 1/5/2021
18	Ngày học cuối cùng của học kỳ 4	29/4/2021
19	Tuần học đệm, học bù	03/05-08/5/2021
20	Thi kết thúc học kỳ 4,	15/3 – 31/5/2021
21	Kết thúc học kỳ 4	05/6/2021
22	Bắt đầu kỳ học hè	07/6 – 10/7/2021
23	Ngày học cuối cùng của kỳ học hè	10/7/2021
24	Thi kết thúc kỳ học hè	12/7 – 30/7/2021
25	Kết thúc kỳ học hè	30/7/2021
26	Tuần sinh hoạt công dân năm học 2021-2022	02-07/8/2021

LỊCH ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2021 – 2022

TT	NỘI DUNG	THỜI GIAN
1	Bắt đầu học kỳ 5	02/8/2021
2	Ngày học đầu tiên của học kỳ 5	02/8/2021
3	Sinh hoạt tuần công dân	16-20/8/2021
4	Nghỉ Quốc Khánh (thứ 5)	02/9/2021
5	Khai giảng	10/9/2021
6	Ngày học cuối cùng của học kỳ 5	19/11/2021
7	Ngày nhà giáo Việt Nam – Thứ 7	20/11/2021
8	Tuần học đệm	22-26/11/2021
9	Thi kết thúc học kỳ 5; Thi lại cho học kỳ 5	04/10 – 31/12/2021
10	Tuần đăng ký tín chỉ và nghỉ giữa 2 kỳ	27/12/2021-02/1/2022
11	Nghỉ tết Dương lịch (Thứ Bảy) Nghỉ bù ngày 03/01/2022	01/01/2022
12	Bắt đầu học kỳ 6	04/01/2022
13	Ngày học đầu tiên của học kỳ 6	04/01/2022
14	Nghỉ tết nguyên đán (02 tuần)	26/01 – 08/02/2022
15	Nghỉ Giỗ tổ Hùng Vương (Chủ nhật) nghỉ bù thứ 2	11/4/2022
16	Nghỉ ngày 30/4 và 1/5 (Thứ Bảy và Chủ Nhật) Nghỉ bù	30/4 và 1,2,3/5/2022
17	Ngày học cuối cùng của học kỳ 6	29/4/2022
18	Tuần học đệm	03-07/5/2022
19	Thi kết thúc học kỳ 6; Tuần thi lại học kỳ 6	14/3 – 04/6/2022
20	Bắt đầu kỳ học hè	06/6 – 10/7/2022
21	Ngày học cuối cùng của kỳ học hè	10/7/2022
22	Thi kết thúc kỳ học hè; Thi lại học kỳ hè	11/7 – 29/7/2022
23	Kết thúc kỳ học hè	29/7/2022
24	Tuần sinh hoạt công dân của giảng viên	01/8-06/8/ 2023

LỊCH ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2022 – 2023

TT	NỘI DUNG	THỜI GIAN
1	Bắt đầu học kỳ 7	01/8/2022
2	Ngày học đầu tiên của học kỳ 7	01/8 /2022
3	Sinh hoạt tuần công dân	15-20/8/2022
4	Khai giảng	9/9/2022
5	Ngày học cuối cùng của học kỳ 7	19/11/2022
6	Ngày nhà giáo Việt Nam (chủ nhật)	20/11/2022
7	Tuần học đệm	21-27/11/2022
8	Thi kết thúc học kỳ 7; Thi lại cho học kỳ 7	03/10 – 26/11/2022
9	Tuần đăng ký tín chỉ và nghỉ giữa 2 học kỳ	26/12/2022-2/1/2023
10	Nghỉ tết Dương lịch (CN, Thứ hai – nghỉ bù)	01/01/2023
11	Thực tế tốt nghiệp (05 tín chỉ - 18 tuần)	05/12 – 08/4/2023
12	Nghỉ tết nguyên đán (02 tuần)	16/01 – 29/01/2023
13	Nghỉ Giỗ tổ Hùng Vương (Thứ Bảy)	29/4/2023
14	Nghỉ ngày 30/4 và 1/5 (CN và thứ hai)	30/4 và 1/5/2023
15	Nghỉ bù ngày lễ t7,cn,t2,t3,t4	
16	Học 3 tín chỉ bổ sung hoặc viết khóa luận tốt nghiệp (4 tuần)	10/4 – 06/5/2023
17	Thi thực hành tay nghề (đối với SV không làm khóa luận TN)	08/5 – 12/5/2023
18	Bảo vệ khóa luận tốt nghiệp	08/5 – 12/5/2023
19	Đăng ký nhận bằng điểm và giấy chứng nhận tạm thời (theo lớp)	08/5 – 12/5/2023
20	Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp	26/5/2023
21	Cấp bằng điểm và giấy chứng nhận tạm thời	09/6 - 10/6/2023
22	Tập duyệt trao bằng tốt nghiệp	14/7/2023

LỊCH ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2023-2024 (Y khoa)

TT	NỘI DUNG	THỜI GIAN
1	Bắt đầu học kỳ 9	07/8/2023
2	Ngày học đầu tiên của học kỳ 9	07/8/2023
3	Sinh hoạt tuần công dân	21- 27/8/2023
4	Nghỉ Quốc Khánh (thứ 6) – Nghỉ học	02/9/2023
5	Khai giảng	08/9/2023
6	Ngày nhà giáo Việt Nam	20/11/2023
7	Ngày học cuối cùng của học kỳ 9	25/11/2023
8	Tuần học đệm	27/11-02/12/2023
9	Thi kết thúc học kỳ 9; Thi lại cho học kỳ 9	09/10/2023 – 06/01/2024
10	Thực tế tốt nghiệp (05 tín chỉ - 18 tuần)	02 / 01/2024- 04/5/2024
11	Nghỉ tết nguyên đán (02 tuần)	05/02 – 17/02/2024
12	Nghỉ Giỗ tổ Hùng Vương (Thứ năm)	18/4/2024
13	Nghỉ ngày 30/4 và 1/5	30/4 và 1/5/2024
14	Ngày học cuối cùng của học kỳ 10	03/5/2024
15	Tuần học đệm	06-11/5/2024
16	Thi kết thúc học kỳ 10; Tuần thi lại học kỳ 10	18/3 – 08/6/2024
17	Kết thúc học kỳ 10	08/6/2024
18	Bắt đầu kỳ học hè	10/6 – 13/7/2024
19	Ngày học cuối cùng của kỳ học hè	13/7/2024
20	Thi kết thúc kỳ học hè; Thi lại học kỳ hè	15/7 – 03/8/2024
21	Kết thúc kỳ học hè	03/8/2024

**LỊCH ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2024-2025
(Y KHOA KHÓA 2019-2025)**

TT	NỘI DUNG	THỜI GIAN
1	Tuần sinh hoạt công dân giảng viên	05- 10/8/2024
2	Bắt đầu học kỳ 11	12/8/2024
3	Ngày học đầu tiên của học kỳ 11	12/8/2024
4	Ngày Quốc khánh 2/9-3/9 nghỉ thứ 2, thứ 3	02,03/9/2024
5	Khai giảng (nghỉ học buổi sáng)	10/9/2024
6	Ngày nhà giáo Việt Nam	20/11/2024
7	Ngày học cuối cùng của học kỳ 1 năm học	23/11/2024
8	Thi học kỳ 1 năm học	Tuần 9 - 19
9	Kỳ thi phụ học kỳ 1 năm học	Tuần thứ 9 - 20
10	Tuần đăng ký tín chỉ	30/12-05/1/2025
11	Nghỉ tết Dương lịch (Thứ ba)	01/01/2025
12	SV CN đi TTTN - 18 tuần	23/12/2024 - 09/5/2025
13	SV CN học tín chỉ bổ sung	12/5 – 06/6/2025
14	Thi Tay nghề của sinh viên CN	09/6- 13/6/2025
15	Khóa luận TN CNDH	16/6 - 20/6/2025
16	Xét TN cho sinh viên	26/6-30/6/2025
17	Trao bằng tốt nghiệp cho sinh viên	8/8/2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN ĐIỀU DƯỠNG

(Kèm theo Quyết định số 495 /QĐ-ĐHKTYTHD ngày 28/06/2019 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương)

GIỚI THIỆU NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: Đại học

Nhóm ngành đào tạo: Khoa học sức khỏe

Ngành đào tạo: Điều dưỡng

Chức danh khi tốt nghiệp: Cử nhân Điều dưỡng

Mã số đào tạo: 7720301

Thời gian đào tạo: 4 năm

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: Người có bằng tốt nghiệp ngành điều dưỡng trình độ đại học có thể làm việc ở các bệnh viện, các cơ sở chăm sóc sức khỏe từ Trung ương tới cơ sở, các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và tham gia vào hội nhập thị trường lao động quốc tế.

Bậc học tiếp theo: Thạc sỹ Điều dưỡng

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo Cử nhân Điều dưỡng có kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức chuyên ngành Điều dưỡng và kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, làm việc theo nhóm để giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành phục vụ yêu cầu chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng; có phẩm chất đạo đức Điều dưỡng, tinh thần trách nhiệm cao, tác phong thận trọng, chính xác, chân thành hợp tác với đồng nghiệp; có khả năng tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1. Cử nhân Điều dưỡng có kiến thức tổng quan về con người bao gồm: Nhận biết về cấu trúc và chức năng của cơ thể ở trạng thái bình thường và bệnh lý qua các thời kỳ trẻ em, người lớn, người cao tuổi làm nền tảng cho việc thực hiện kỹ thuật điều dưỡng và chăm sóc con người.
2. Nhận định đúng tình trạng người bệnh, lập kế hoạch chăm sóc phù hợp với nhu cầu chăm sóc của người bệnh và cá nhân trong cộng đồng. Tổ chức thực hiện chăm sóc người bệnh toàn

diện liên tục theo quy trình điều dưỡng phù hợp cho người bệnh nội khoa, ngoại khoa, trẻ em, người cao tuổi và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

3. Có trình độ tiếng Anh A2; Có khả năng sử dụng công nghệ thông tin trong thực hành nghề nghiệp

4. Thực hiện giao tiếp hiệu quả với người bệnh, gia đình người bệnh, cộng đồng và đồng nghiệp trên cơ sở kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, nhằm tạo thuận lợi cho quá trình cung cấp dịch vụ chăm sóc, quản lý điều dưỡng và làm việc trong nhóm chăm sóc.

5. Thực hiện thành thạo các kỹ thuật Điều dưỡng cơ bản, kỹ thuật điều dưỡng phức tạp theo y lệnh của Bác sĩ, phụ giúp bác sĩ thực hiện các kỹ thuật phức tạp đảm bảo hiệu quả an toàn.

6. Quản lý sử dụng thuốc cho người bệnh đảm bảo an toàn, theo đúng các quy định về sử dụng và quản lý thuốc.

7. Sử dụng và quản lý hiệu quả các trang thiết bị, dụng cụ dùng trong theo dõi và chăm sóc người bệnh khi được phân công.

8. Có khả năng quản lý công việc, điều phối hoạt động trong nhóm chăm sóc, quản lý, sử dụng nguồn lực hợp lý hiệu quả đảm bảo chất lượng chăm sóc.

9. Có khả năng nghiên cứu hoặc tham gia nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Điều dưỡng; Áp dụng kết quả nghiên cứu trong thực hành chăm sóc; Tham gia hướng dẫn học sinh và đồng nghiệp cấp dưới; Học tập nâng cao trình độ, học tập liên tục để cập nhật kiến thức kỹ năng trong thực hành chăm sóc.

10. Hành nghề phù hợp với năng lực chuyên môn, theo pháp luật của Nhà nước và theo Chuẩn đạo đức Điều dưỡng Việt Nam.

CHUẨN ĐẦU RA

Chuẩn đầu ra 1: Có kiến thức tổng quan về con người

Vận dụng được kiến thức về đặc điểm cấu trúc, chức năng và tâm lý của con người ở trạng thái bình thường và bệnh lý để nhận định, đánh giá tình trạng sức khỏe qua các thời kỳ trẻ em, người lớn, người cao tuổi

Chuẩn đầu ra 2: Kỹ năng thành thạo

Thực hiện thành thạo các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và một số kỹ thuật điều dưỡng chuyên sâu, kỹ thuật phục hồi chức năng đối với người bệnh đảm bảo an toàn. Thực hiện sơ cứu, cấp cứu kịp thời, hiệu quả trong các tình huống cấp cứu, dịch bệnh, thảm họa. Theo dõi, quản lý người bệnh sau sơ cứu, cấp cứu.

Chuẩn đầu ra 3: Dùng thuốc an toàn hiệu quả

Áp dụng các quy định, quy trình để quản lý, sử dụng thuốc cho người bệnh đảm bảo an toàn và hiệu quả

Chuẩn đầu ra 4: Chăm sóc an toàn và chất lượng

Áp dụng quy trình điều dưỡng dựa trên bằng chứng, có tư duy phân biệt trong chăm sóc người bệnh, đảm bảo chăm sóc an toàn và hiệu quả.

Chuẩn đầu ra 5: Lấy người bệnh làm trung tâm

Thực hiện chăm sóc người bệnh toàn diện, liên tục theo đúng quy trình điều dưỡng, phù hợp với văn hoá, tín ngưỡng, luật pháp Việt Nam, điều kiện kinh tế; tôn trọng các quyền của người bệnh, tính cá biệt và tâm sinh lý của từng cá thể; tạo sự an tâm, hài lòng cho người bệnh

Chuẩn đầu ra 6: Giao tiếp hiệu quả

Sử dụng kỹ năng giao tiếp phù hợp để thiết lập, duy trì hiệu quả các mối quan hệ với người bệnh, gia đình và đồng nghiệp; đảm bảo thông tin chính xác, nhanh chóng, đúng phạm vi, chức trách, nhiệm vụ.

Chuẩn đầu ra 7: Truyền thông, giáo dục sức khỏe

Tham gia xây dựng nội dung, chương trình, tài liệu truyền thông, giáo dục sức khỏe. Sử dụng hiệu quả các phương tiện, phương pháp truyền thông, giáo dục sức khỏe cho người bệnh, gia đình và cộng đồng, đặc biệt trong phòng, chống dịch bệnh và thảm họa, thiên tai.

Chuẩn đầu ra 8: Phối hợp và làm việc nhóm

Hợp tác hiệu quả với các thành viên trong nhóm chăm sóc (bao gồm sự phối hợp làm việc, chia sẻ thông tin, tôn trọng vai trò và quan điểm của đồng nghiệp) để đưa ra các quyết định chăm sóc và phối hợp thực hiện chăm sóc phù hợp, an toàn, hiệu quả cho người bệnh và cộng đồng.

Chuẩn đầu ra 9: Quản lý chăm sóc

Áp dụng các nguyên tắc cơ bản và các quy định trong quản lý chăm sóc người bệnh, quản lý hồ sơ bệnh án, quản lý môi trường chăm sóc, thiết bị y tế và các nguồn lực khác để chăm sóc người bệnh an toàn, chất lượng, hiệu quả.

Chuẩn đầu ra 10: Nghiên cứu và cải tiến chất lượng

Thực hiện/Tham gia/Áp dụng nghiên cứu khoa học điều dưỡng, sáng kiến, cải tiến chất lượng dựa vào bằng chứng trong chăm sóc người bệnh và cộng đồng.

Chuẩn đầu ra 11: Phát triển nghề nghiệp và cá nhân

Có tư duy đổi mới, sáng tạo, học tập suốt đời, phát triển năng lực cho bản thân; có trình độ tiếng Anh bậc 3/6, chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản trở lên; khả năng thích ứng và kỹ năng tìm kiếm việc làm; tham gia hướng dẫn sinh viên và đồng nghiệp; tuyên truyền quảng bá về nghề Điều dưỡng.

Chuẩn đầu ra 12: Trách nhiệm đạo đức và pháp lý

Hiểu biết về quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân. Hành nghề theo quy định của Pháp luật, các quy định về Y đức và đạo đức điều dưỡng trong chăm sóc sức khoẻ cho người bệnh, gia đình và cộng đồng.

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã môn	Học phần	Tín chỉ			
			Tổng	LT	TH	LS
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (chưa kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)					
	Kiến thức chung		24	22	2	
1	Lý luận Mác - Lênin và tư tưởng Hồ chí Minh		11			
1.1	POL 1005	Triết học Mác – Lênin	3	3	0	0
1.2	POL 1006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	0
1.3	POL 1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKKH)	2	2	0	0
1.4	POL 1008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0
1.5	POL 1009	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	0
2	Ngoại ngữ (giao tiếp - chuyên ngành)					
2.1	ENG 1001	Tiếng Anh 1	4	4	0	0
2.2	ENG 1002	Tiếng Anh 2	4	4	0	0
2.3	ENG 1013	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0	0
3	INT 1003	Tin học	3	1	2	0
4	GDTC 1001	Giáo dục thể chất 1				
	GDTC 2003	Giáo dục thể chất (bóng truyền)				
	GDTC 2004	Giáo dục thể chất (cầu lông)				
5	GDQP	Giáo dục quốc phòng - an ninh(165 tiết)				
	Kiến thức cơ sở khối ngành khoa học sức khỏe		4	4		
1		Modul Bản chất của hoạt động sống	4	4	0	0
	PBCP 1021	Hóa học - Lý sinh	2	2	0	0
	BIOL 1002	Phôi thai và Di truyền học	2	2	0	0
II	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		110	48	27	35
	Kiến thức cơ sở chuyên ngành Điều dưỡng		43	25	18	
1		Modul Cơ sở khoa học của Điều dưỡng	13	10	3	0
	BIOL 1007	Giải phẫu -Sinh lý I	4	3	1	0

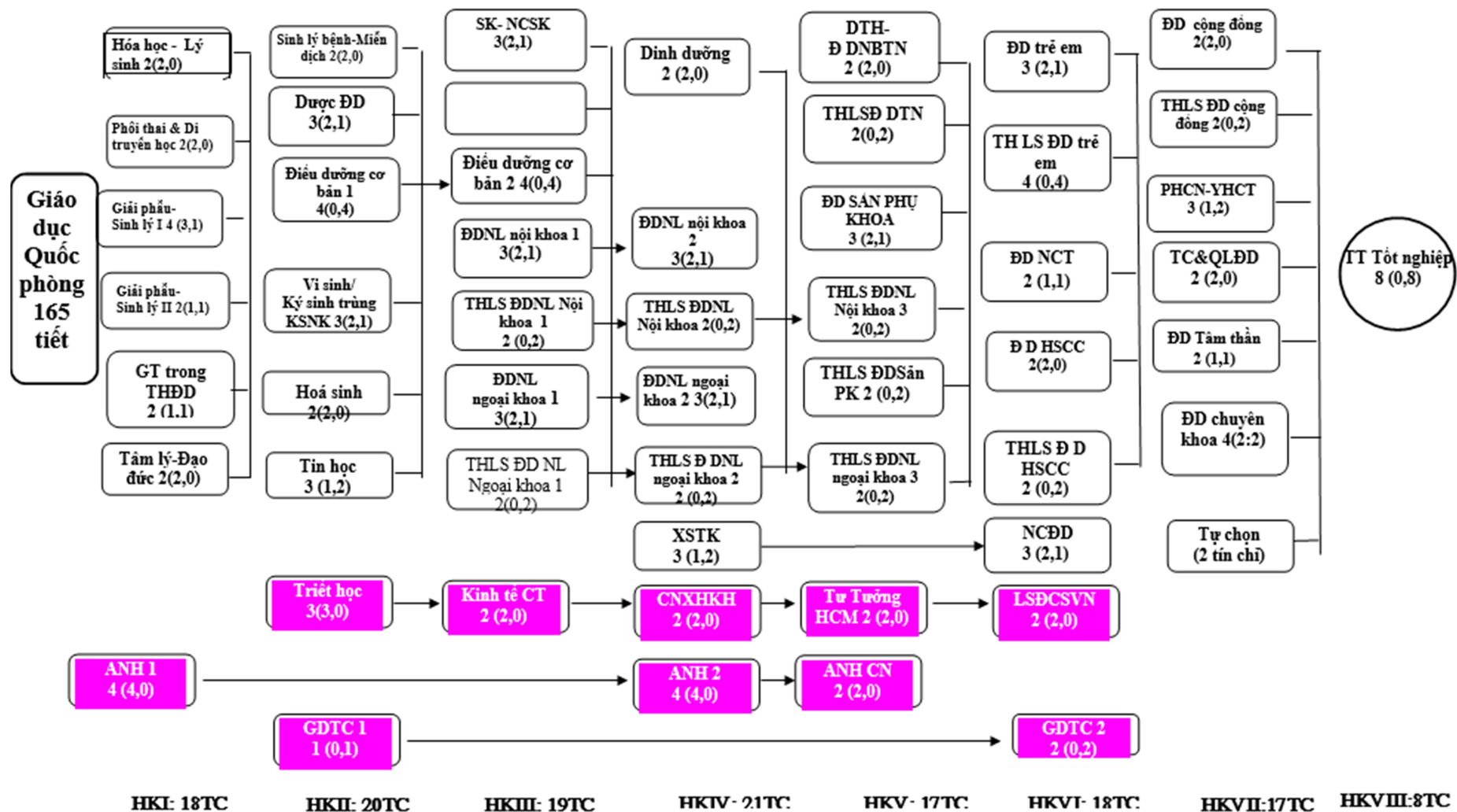
TT	Mã môn	Học phần	Tín chỉ			
			Tổng	LT	TH	LS
	BIOL 1008	Giải phẫu - Sinh lý II	2	1	1	0
	BIOL 1103	Sinh lý bệnh – miễn dịch	2	2	0	0
	MLT 1102	Hoá sinh	2	2	0	0
	NUR 1102	Dược lý Điều dưỡng	3	2	1	0
2	MLT 1108	Modul Vi sinh - Ký sinh trùng và Kiểm soát nhiễm khuẩn <i>- Tác nhân vi khuẩn, vi rút, ký sinh vật gây bệnh</i> <i>- Kiểm soát nhiễm khuẩn</i>	3	2	1	0
3		Modul Điều dưỡng cơ bản	12	1	11	0
	NUR 1115	Điều dưỡng cơ bản 1	4	0	4	0
	NUR 1116	Điều dưỡng cơ bản 2	4	0	4	0
	NUR 1118	Giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	1	1	0
4	SOC 2131	Modul Sức khỏe và Nâng cao sức khỏe <i>- Sức khỏe môi trường</i> <i>- Giáo dục sức khỏe</i>	3	2	1	0
5	BIOL 2105	Dinh dưỡng	2	2	0	0
6	NUR 2220	Tổ chức và Quản lý điều dưỡng	2	2	0	0
7	NUR 2221	Tâm lý và đạo đức điều dưỡng	2	2	0	0
8		Modul Nghiên cứu Điều dưỡng	6	4	2	0
	MATH 2003	Xác suất thống kê	3	2	1	0
	SOC 3308	Nghiên cứu Điều dưỡng	3	2	1	0
Kiến thức ngành chuyên ngành Điều dưỡng						
1		PHẦN BẮT BUỘC	57	22	8	27
1.1		Modul Điều dưỡng phụ nữ, bà mẹ và trẻ sơ sinh	5	2	1	2
	NUR 2222	Điều dưỡng sản phụ khoa	3	2	1	0
	NUR 2223	Thực hành lâm sàng điều dưỡng sản phụ khoa	2	0	0	2
1.2		Modul Điều dưỡng trẻ em	7	2	1	4
	NUR 2224	Điều dưỡng trẻ em	3	2	1	0
	NUR 2225	Thực hành lâm sàng điều dưỡng trẻ em	4	0	0	4

TT	Mã môn	Học phần	Tín chỉ			
			Tổng	LT	TH	LS
1.3		Modul Điều dưỡng người lớn nội khoa-ngoại khoa 1	10	4	2	4
	NUR 2226	Điều dưỡng người lớn nội 1	3	2	1	0
	NUR 2230	Điều dưỡng người lớn ngoại 1	3	2	1	0
	NUR 2227	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn nội 1	2	0	0	2
	NUR 2233	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn ngoại 1	2	0	0	2
		Modul Điều dưỡng người lớn nội khoa-ngoại khoa 2	18	8	2	8
	NUR 2228	Điều dưỡng người lớn nội 2	3	2	1	0
	NUR 2235	Điều dưỡng người lớn ngoại 2	3	2	1	0
	NUR 2229	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn nội 2	2	0	0	2
1.4	NUR 3211	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn ngoại 2	2	0	0	2
	SOC 2120	Dịch tễ học và chăm sóc người bệnh mắc bệnh truyền nhiễm	2	2	0	0
	NUR 3213	Thực hành lâm sàng Điều dưỡng truyền nhiễm	2	0	0	2
	NUR 2316	Điều dưỡng hồi sức cấp cứu	2	2	0	0
	NUR 4202	Thực hành lâm sàng điều dưỡng hồi sức cấp cứu	2	0	0	2
1.5		Modul Điều dưỡng người lớn nội-ngoại 3	4	0	0	4
	NUR 2231	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn nội 3	2	0	0	2
	NUR 3212	Thực hành lâm sàng điều dưỡng người lớn ngoại 3	2	0	0	2
1.6		Modul Điều dưỡng người cao tuổi	2	1	0	1
	NUR 2232	Điều dưỡng người cao tuổi	2	1	0	1
1.7		Modul Điều dưỡng tâm thần	2	1	0	1
	NUR 2234	Điều dưỡng tâm thần	2	1	0	1

TT	Mã môn	Học phần	Tín chỉ			
			Tổng	LT	TH	LS
1.8		Modul Điều dưỡng gia đình và cộng đồng	4	2	0	2
	NUR 2236	Điều dưỡng gia đình và cộng đồng	2	2	0	0
	NUR 2237	Thực hành lâm sàng điều dưỡng gia đình cộng đồng	2	0	0	2
1.9	NUR 3210	Phục hồi chức năng và Y học cổ truyền	3	1	2	0
1.10		Điều dưỡng chuyên khoa (Mắt-Da liễu- TMH-RHM)	4	2	0	2
2		PHẦN TỰ CHỌN (Chọn 1 trong các học phần sau)	2			
2.1	NUR 4201	Thực hành lâm sàng Điều dưỡng phòng mổ	2	0	0	2
2.1	NUR 4202	Cấp cứu thảm họa	2	1	1	0
2.3	NUR 4203	Chăm sóc sức khỏe người bệnh ung thư và Chăm sóc giảm nhẹ	2	1	0	1
2.4	NUR 1119	Khám thể chất	2	0	2	0
2.5	NUR 4204	Chăm sóc vết thương	2	1	0	1
2.6	NUR 4205	Chăm sóc sức khỏe người bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng nâng cao	2	1	0	1
2.7	NUR 4206	Chăm sóc sức khỏe người bệnh chuyên khoa Răng Hàm Mặt nâng cao	2	1	0	1
2.8	NUR 4207	Chăm sóc sức khỏe người bệnh chuyên khoa Mắt nâng cao	2	1	0	1
2.9	NUR 4208	Chăm sóc sức khỏe người bệnh chuyên khoa Da Liễu nâng cao	2	1	0	1
3		Tốt nghiệp (SV thực hiện 1 trong 2 nội dung)	8			
3.1	NUR 4309	Thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận tốt nghiệp	8	0	0	8
3.2	NUR 4311	Thực tập tốt nghiệp và thi tốt nghiệp thực hành tay nghề	8	0	0	8
		Tổng toàn khoá (Tín chỉ)	138	75	27	36
		Quy ra tiết, giờ	2070			

TT	Mã môn	Học phần	Tín chỉ			
			Tổng	LT	TH	LS
		Tỷ lệ %		54.35	19.56	26.09

4. Trình tự đào tạo, mối liên quan giữa các module/học phần ĐIỀU DƯỠNG ĐK (138 TC KHÔNG TÍNH 3 TC GDTC)



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỬ NHÂN KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC

GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo đại học ngành Xét nghiệm được điều chỉnh năm 2016 nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo đại học, thực hiện các chương trình đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam. Chương trình đào tạo đại học ngành Xét nghiệm được kế thừa từ chương trình đào tạo trước đó và được bổ sung, phát triển để đáp ứng với yêu cầu mới của giáo dục đại học, của người học và của các bên liên quan.

Sinh viên học tập tại Khoa Xét nghiệm được đào tạo các kiến thức, kỹ năng và thái độ về khoa học, kỹ thuật công nghệ và nghề nghiệp, để trở thành một Cử nhân Xét nghiệm có chất lượng cao và đảm trách được các công việc trong lĩnh vực Xét nghiệm. Vì vậy, người kỹ thuật viên xét nghiệm y học trình độ đại học có kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở, kiến thức và kỹ năng chuyên ngành để thực hiện kỹ thuật xét nghiệm thuộc các lĩnh vực: Vi sinh ký sinh trùng; Hóa sinh, miễn dịch; Huyết học truyền máu; Giải phẫu bệnh và tế bào học. Điều kiện làm việc thường xuyên tiếp xúc với người sử dụng dịch vụ xét nghiệm là người bệnh, người nhà người bệnh, cán bộ, nhân viên y tế; hóa chất, sinh phẩm y tế, mẫu bệnh phẩm, thiết bị máy móc có độ chính xác cao nên đòi hỏi người kỹ thuật viên xét nghiệm có sức khỏe tốt, luôn phải nắm chắc kiến thức ngành nghề, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, khả năng giao tiếp hiệu quả, tinh thần trách nhiệm cao và tác phong thận trọng, tỷ mỉ, chính xác; khả năng tự học tập, cập nhật nâng cao kiến thức, kỹ năng đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Thông tin chung về chương trình đào tạo.

Tên chương trình (tiếng Việt):	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học
Tên chương trình (tiếng Anh):	Clinical/Medical Laboratory Technician
Mã ngành đào tạo:	7720601
Đơn vị cấp bằng cấp bằng:	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:	Cử nhân Xét nghiệm Y học
Trình độ đào tạo:	Đại học
Hình thức đào tạo	Chính qui
Số tín chỉ:	143
Thời gian đào tạo:	04 năm – 8 học kỳ (tối đa 08 năm)

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kỹ thuật Xét nghiệm y học chuẩn mực, có năng lực thực hành nghề nghiệp theo pháp luật, tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức đầy đủ, toàn diện, có sức khỏe, năng lực tư duy để làm việc độc lập, hợp tác, sáng tạo, tự học, nghiên cứu khoa học để hoạt động hiệu quả và trách nhiệm trong môi trường đa dạng, phát triển nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Mục tiêu cụ thể

Đào tạo cử nhân Kỹ thuật Xét nghiệm y học:

MT1. Am hiểu về kiến thức cốt lõi và đạt các kỹ năng cốt lõi trong các lĩnh vực về khoa học sức khỏe, xã hội, pháp luật, các quy định của ngành y tế và đạo đức nghề nghiệp làm nền tảng cho công việc xét nghiệm.

MT2. Áp dụng được các kiến thức về y học cơ sở trong công tác xét nghiệm phục vụ chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh và nâng cao sức khỏe, đảm bảo an toàn, hiệu quả, phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa của người bệnh và cung cấp được các dịch vụ xét nghiệm chất lượng.

MT3. Sử dụng các bằng chứng khoa học, ứng dụng tin học, ngoại ngữ, sử dụng các kỹ năng giao tiếp, phối hợp, lãnh đạo và quản lý chuyên nghiệp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ xét nghiệm.

MT4. Tổ chức, quản lý và thực hành tốt để giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành Xét nghiệm để phục vụ yêu cầu chẩn đoán và điều trị cho người bệnh và cộng đồng;

MT5. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm cao, tác phong thận trọng, chính xác, chân thành hợp tác với đồng nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

MT6. Thực hiện và tham gia thực hiện các nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến kỹ thuật trong thực hành xét nghiệm và khoa học sức khỏe nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ xét nghiệm và phát triển nghề nghiệp.

4. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Sinh viên tốt nghiệp ngành Xét nghiệm học đạt được những chuẩn đầu ra sau:

4.1. KIẾN THỨC

ELO1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, quốc phòng, an ninh vào công việc của ngành.

ELO2. Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản: toán xác suất thống kê, hóa học sinh học, vật lý lý sinh vào ngành xét nghiệm.

ELO3. Vận dụng được kiến thức y học cơ sở của con người và kiến thức cơ sở ngành làm nền tảng cho công việc thực hiện kỹ thuật xét nghiệm y học;

ELO4. Nhận biết được về hệ thống y tế, chương trình y tế quốc gia về sức khỏe, nâng cao sức khỏe và dinh dưỡng, an toàn VSTP, dịch tễ, các bệnh truyền nhiễm và mô hình bệnh tật cơ bản.

ELO5. Giải thích và vận dụng các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lĩnh vực xét nghiệm Huyết học - Truyền máu, Hóa sinh - Độc chất học, Vi sinh-ký sinh trùng, Tế bào – mô bệnh học vào công việc thực hiện xét nghiệm;

1.2 4.2. KỸ NĂNG

ELO6. Thực hiện được các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và cấp cứu ban đầu

ELO7. Thực hiện thuần thục và phân tích được các kỹ thuật xét nghiệm cơ bản và một số kỹ thuật chuyên sâu về lĩnh vực xét nghiệm huyết học - truyền máu, hóa sinh, vi sinh, ký sinh trùng, tế bào – mô bệnh học và độc chất học theo chuẩn phòng thí nghiệm;

ELO8. Thực hiện thuần thục các xét nghiệm hàng loạt tại cộng đồng một cách độc lập hoặc phối hợp với đồng nghiệp;

ELO9. Thực hiện được quản lý chất lượng xét nghiệm và đảm bảo an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm đa khoa và chuyên khoa;

ELO10. Vận dụng được các kỹ năng mềm vào thực hiện công việc xét nghiệm

ELO11. Vận dụng được trình độ tiếng Anh A2 vào công việc.

ELO12. Vận dụng các kiến thức và kỹ năng tham gia nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực của ngành xét nghiệm

ELO13. Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong thực hành nghề nghiệp;

1.2 4.3. NĂNG LỰC TỰ CHỦ TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM

ELO14. Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, lập trường tư tưởng vững vàng, tự tin, làm việc độc lập và làm việc nhóm, chịu áp lực trong công việc và môi trường làm việc.

ELO15. Ý thức việc rèn luyện sức khỏe để làm việc.

ELO16. Rèn luyện khả năng học tập suốt đời.

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 5. Nội dung chương trình

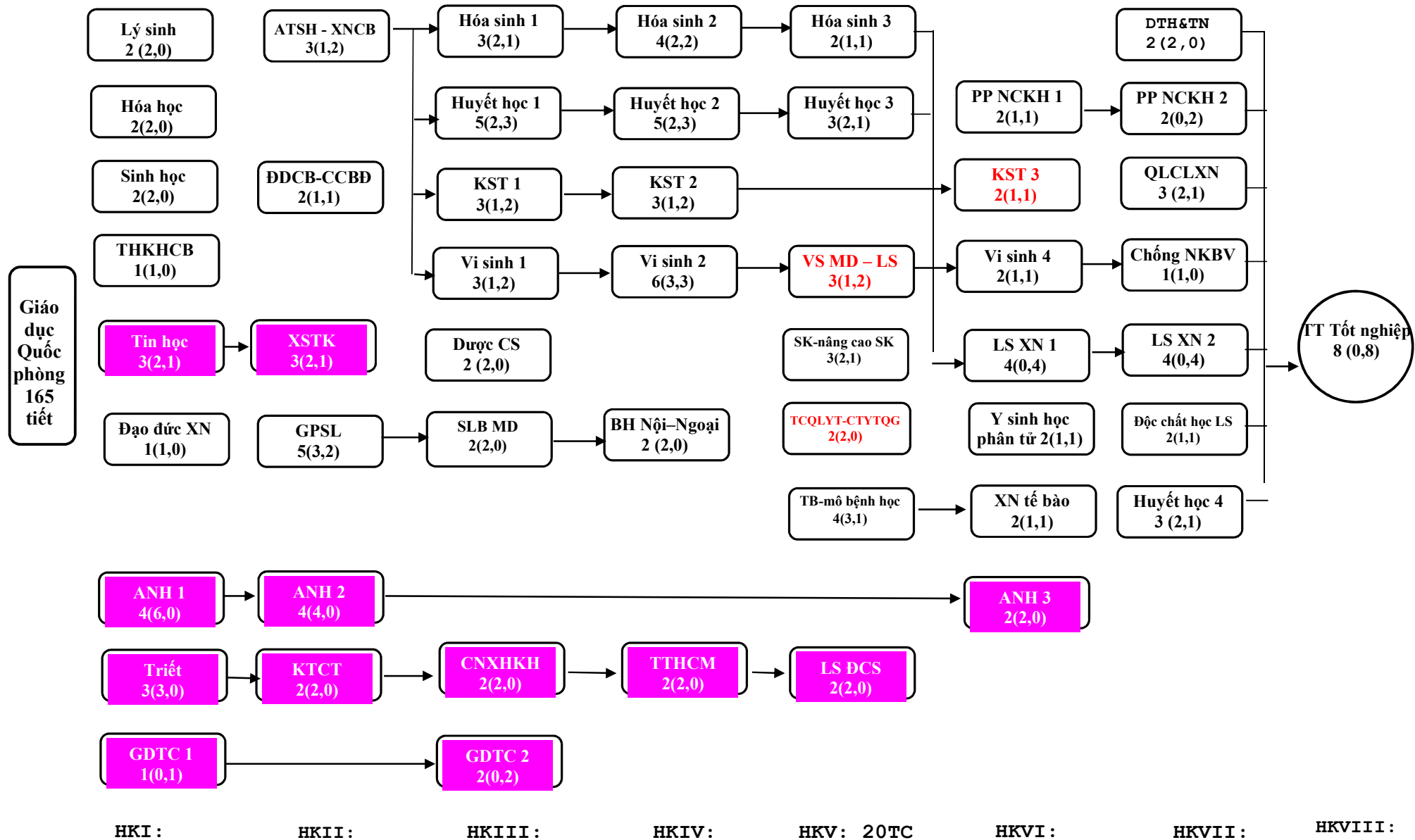
STT	Mã môn	Học phần	Tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
2.1. Các học phần chung			24	22	2
2.1.1	Lý luận Mác - Lênin và tư tưởng Hồ chí Minh		11	11	0
1	POL 1005	Triết học Mác - Lênin	3	3	0

2	POL 1006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
3	POL 1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKKH)	2	2	0
4	POL 1008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
5	POL 1009	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
2.1.2	Ngoại ngữ (kể cả tiếng Anh chuyên ngành)		10	10	0
1	ENG 1001	English 1	4	4	0
2	ENG 1002	English 2	4	4	0
3	ENG 1013	English 3	4	4	0
2.1.3	INT 1003	Tin học	3	1	2
2.1.4	Giáo dục thể chất		3	0	3
1	GDTC 1001	Giáo dục thể chất 1	1	0	1
2	GDTC 2003	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông tự chọn)	2	0	2
3	GDTC 2004	Giáo dục thể chất 2 (bóng chuyền tự chọn)	2	0	2
2.1.5	GDQP 1002	Giáo dục quốc phòng - An ninh (165 tiết)			
2.2 Các học phần cơ sở khối ngành			12	9	3
1	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	2	1
2	CHEM 1001	Hoá học	2	2	0
3	BIOL 1001	Sinh học và di truyền	2	2	0
4	PHYS 1001	Lý sinh	2	2	0
5	PBCP 1001	Thực hành tổng hợp (KHCB)	1	0	1
6	SOC 3101	Phương pháp nghiên cứu khoa học I	2	1	1
2.2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP				
2.2.1	Kiến thức cơ sở ngành Xét nghiệm y học		24	18	6
1	MLT 1103	Đạo đức nghề nghiệp (Xét nghiệm y học)	1	1	0
2	BIOL 1101	Giải phẫu - Sinh lý	5	3	2
3	BIOL 1103	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	2	0

4	CHEM 1101	Dược cơ sở	2	2	0
5	NUR 1103	Điều dưỡng cơ bản - cấp cứu ban đầu	2	1	1
6	SOC 2103	Dịch tễ học và các bệnh truyền nhiễm	2	2	0
7	SOC 2105	Tổ chức y tế - Chương trình y tế quốc gia	2	2	0
8	SOC 2107	Sức khỏe – nâng cao SK (SKMT- Giáo dục sức khoẻ - Dinh dưỡng – An toàn vệ sinh thực phẩm)	3	2	1
9	MLT 2101	Bệnh học Nội - Ngoại khoa	2	2	0
10	MLT 1106	An toàn sinh học - Xét nghiệm cơ bản	3	1	2
2.2.2	Kiến thức ngành				
2.2.2.1	PHẦN BẮT BUỘC		64	27	37
1	MLT 2201	Huyết học 1	5	2	3
2	MLT 2202	Huyết học 2 (ĐM – TM)	5	2	3
3	MLT 3202	Huyết học 3	3	2	1
4	MLT 2203	Hoá sinh 1	3	2	1
5	MLT 2210	Hoá sinh 2	4	2	2
6	MLT 3201	Hóa sinh 3 (Hóa sinh miễn dịch)	2	1	1
7	MLT 2205	Vi sinh 1	3	1	2
8	MLT 2206	Vi sinh 2	6	3	3
9	MLT 3203	Vi sinh 3 (Vi sinh miễn dịch lâm sàng)	3	1	2
10	MLT 2207	Ký sinh trùng 1	3	1	2
11	MLT 2208	Ký sinh trùng 2	3	1	2
12	MLT 3204	Ký sinh trùng 3	2	1	1
13	MLT 3205	Tế bào - Mô bệnh học	4	3	1
14	MLT 4205	Xét nghiệm tế bào	2	1	1
15	MLT 4202	Y sinh học phân tử	2	1	1
16	MLT 4203	Chống nhiễm khuẩn bệnh viện	1	1	0

17	MLT 3206	Phương pháp nghiên cứu khoa học 2	2	0	2
18	MLT 4206	Quản lý chất lượng xét nghiệm	3	2	1
19	MLT 3301	Thực tập lâm sàng kỹ thuật xét nghiệm 1	4	0	4
20	MLT 4301	Thực tập lâm sàng kỹ thuật xét nghiệm 2	4	0	4
2.2.2.2	PHẦN TỰ CHỌN (Chọn tối thiểu 6 tín chỉ)		14	7	7
1	MLT 4302	<i>Vì sinh 4 (vi sinh nấm thực phẩm)</i>	2	1	1
2	MLT 4305	<i>Độc chất học lâm sàng</i>	2	1	1
3	MLT 4304	<i>Hoá sinh lâm sàng</i>	2	1	1
4	MLT 4306	<i>Các kỹ thuật huyết học truyền máu chuyên sâu</i>	3	1	2
5	MLT 4307	<i>Một số kỹ thuật xét nghiệm Ký sinh trùng chuyên sâu</i>	2	1	1
6	MLT 4303	<i>Huyết học 4 (Bệnh lý tế bào máu)</i>	3	2	1
2.2.3	MLT 4309	Thực tập tốt nghiệp	8	0	8
	MLT 4311	Khóa luận tốt nghiệp	8	0	8
	Tổng toàn khoá (Tín chỉ)		138/ 146		

6. Tiến trình đào tạo – Đại học Xét nghiệm y học



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

CỬ NHÂN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

1. GIỚI THIỆU NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO

- Trình độ đào tạo: Đại học
- Nhóm ngành đào tạo: Khoa học sức khỏe
- Ngành đào tạo: Phục hồi chức năng
- Chức danh khi tốt nghiệp: Cử nhân Phục hồi chức năng
- Mã số đào tạo: **7720603**
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
- Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
- Cơ sở làm việc: Khoa Phục hồi chức năng bệnh viện từ tuyến trung ương tới cơ sở, các Trường Đại học, Cao đẳng y tế, Viện Điều dưỡng - PHCN, Trung tâm PHCN
- Bậc học tiếp theo: Thạc sỹ Kỹ thuật Phục hồi chức năng
- Giới thiệu tóm tắt về chương đào tạo

Đào tạo cử nhân Phục hồi chức năng có kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức ngành và kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo để giải quyết các vấn đề thuộc ngành Phục hồi chức năng, phòng ngừa tàn tật, giáo dục sức khỏe; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm cao, tác phong thận trọng, chính xác, chân thành hợp tác với đồng nghiệp; có khả năng tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

2. NỘI DUNG CHUẨN ĐẦU RA

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên sẽ đạt các chuẩn sau:

Kiến thức

ELO1: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, quốc phòng an ninh vào học tập, nghiên cứu và hành nghề của chuyên ngành kỹ thuật PHCN.

ELO2. Vận dụng được các kiến thức cơ sở khối ngành khoa học sức khỏe (khoa học cơ bản...) vào việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành và làm nền tảng cho công việc thực hiện lượng giá, chẩn đoán và can thiệp trị liệu cho người bệnh trong lĩnh vực kỹ thuật PHCN.

ELO3: Liên kết được các kiến thức cơ sở ngành (giải phẫu sinh lý, sinh lý bệnh MD...), cơ sở chuyên ngành (giải phẫu chức năng, sinh cơ học...) để thực hiện lượng giá, chẩn đoán và can thiệp cho người bệnh trong lĩnh vực kỹ thuật PHCN.

ELO4. Nhận định được kiến thức về hệ thống y tế, chương trình y tế quốc gia về sức khỏe, nâng cao sức khỏe và dinh dưỡng, an toàn VSTP, dịch tễ, các bệnh truyền nhiễm, tâm lý y học và đạo đức nghề nghiệp vào việc học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp.

ELO5. Phân tích được các kiến thức cơ bản của chuyên ngành để lượng giá, thiết lập mục tiêu, lập kế hoạch can thiệp, tái lượng giá điều trị Phục hồi chức năng phù hợp.

Kỹ năng

ELO6. Thực hiện được các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và cấp cứu ban đầu.

ELO7. Thực hiện thành thạo các kỹ năng thu thập thông tin, khám - lượng giá và phân tích các vấn đề sức khỏe, kỹ năng giải quyết vấn đề và lập luận lâm sàng để thiết lập được mục tiêu, kế hoạch Phục hồi chức năng và tiên lượng phục hồi chức năng phù hợp trên từng ca bệnh.

ELO8. Thực hiện thành thạo và an toàn các kỹ thuật Phục hồi chức năng cơ bản và chuyên sâu phù hợp với từng người bệnh dựa trên chứng cứ khoa học.

ELO9. Thực hiện thành thạo việc theo dõi, đánh giá trong và sau can thiệp để điều chỉnh kỹ thuật Phục hồi chức năng phù hợp với từng người bệnh.

ELO10. Thực hiện đầy đủ việc quản lý, sử dụng, bảo quản trang thiết bị, hồ sơ bệnh án, tài sản được phân công và tổ chức, quản lý hoạt động của các khoa phòng Phục hồi chức năng.

ELO11. Giao tiếp, tư vấn và giáo dục sức khỏe hiệu quả với đồng nghiệp, nhóm liên ngành, người bệnh, gia đình người bệnh và cộng đồng trong lĩnh vực PHCN.

ELO12. Tham gia được nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực PHCN.

ELO13. Ứng dụng kỹ năng tin học cơ bản vào thực hành nghề nghiệp.

ELO14. Sử dụng được tiếng Anh cơ bản và chuyên ngành vào thực hành chuyên môn nghề nghiệp, tiếp cận thông tin khoa học và nghiên cứu khoa học.

Mức độ tự chủ và trách nhiệm

ELO15: Thực hành chuyên môn tuân thủ các quy định về y đức, các quy định chuyên môn của ngành y tế và các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực y tế.

ELO16: Tích cực rèn luyện sức khỏe để làm việc.

ELO17: Tích cực rèn luyện khả năng học tập suốt đời, tự định hướng, đưa ra các quyết định trong thực hành nghề nghiệp và bảo vệ được quan điểm cá nhân.

ELO18: Thể hiện sự thấu hiểu, chân thành, tôn trọng người bệnh khi cung cấp dịch vụ PHCN.

3. NHỮNG NHIỆM VỤ CHÍNH

3.1. Tổ chức, đón tiếp, hướng dẫn, giúp đỡ và chuẩn bị người bệnh trước khi tiến hành kỹ thuật tại khoa/phòng Phục hồi chức năng.

3.2. Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ, thuốc... để thực hiện các kỹ thuật phục hồi chức năng.

3.3. Thăm khám, lượng giá lập kế hoạch và thực hiện thành thạo kỹ thuật phục hồi chức năng cho người bệnh. Thực hiện thành thạo các kỹ thuật chuyên ngành sâu. Đề xuất những biện pháp thích hợp để đảm bảo chất lượng kỹ thuật chuyên ngành.

3.4. Quản lý, sử dụng, bảo quản trang thiết bị, hồ sơ bệnh án trong phạm vi được phân công, phát hiện và báo cáo kịp thời khi có sự cố. Chịu trách nhiệm cá nhân về những phương tiện, tài sản được phân công.

3.5. Lập kế hoạch dự trữ vật tư, trang thiết bị, thuốc... của khoa. Tổ chức kiểm kê định kỳ, đối chiếu các thiết bị, dụng cụ trong lĩnh vực được giao.

3.6. Quản lý, theo dõi, thực hiện thống kê các hoạt động chuyên môn theo mẫu quy định. Bảo quản, lưu trữ các tài liệu trong lĩnh vực được giao.

3.7. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát chế độ vệ sinh phòng bệnh, khử trùng dụng cụ..., đảm bảo vô khuẩn khoa phòng và chế độ an toàn trong công tác chuyên môn.

3.8. Tham gia nghiên cứu khoa học và hướng dẫn thực hành cho sinh viên, viên chức kỹ thuật phục hồi chức năng khi được yêu cầu. Thường xuyên tự học, cập nhật kiến thức, kỹ thuật trong chuyên ngành phục hồi chức năng.

3.9. Tổ chức thực hiện, đôn đốc, giám sát, kiểm tra các hoạt động chuyên môn của kỹ thuật viên phục hồi chức năng trong khoa/phòng khi được phân công.

3.10. Thực hiện các quy định về y đức, các quy chế chuyên môn của ngành y tế và các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực y tế.

3.11. Tham gia giáo dục sức khỏe cho người bệnh, người khuyết tật, gia đình và cộng đồng phòng ngừa những thương tật thứ cấp. Tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

3.12. Hướng dẫn làm và sử dụng nẹp ngăn ngừa biến dạng khớp, các dụng cụ trợ giúp sinh hoạt, di chuyển cho người khuyết tật tại cộng đồng.

3.13. Tham gia tổ chức, quản lý khoa/phòng phục hồi chức năng, tham gia quản lý điều hành, sử dụng nhân lực để chăm sóc, phục vụ người bệnh.

4. Kế hoạch thực hiện chuẩn đầu ra và cam kết thực hiện

Để đảm bảo chất lượng đào tạo và đạt chuẩn đầu ra, Khoa Phục hồi chức năng cam kết:

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện các giải pháp về nguồn nhân lực: số lượng, chất lượng đội ngũ giảng viên, thường xuyên học tập, cập nhật nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ... Mở rộng cơ sở hạ tầng, bổ sung trang thiết bị phục vụ công tác dạy-học phù hợp với nhu cầu..

- Đổi mới phương pháp dạy - học: thực hành dựa vào bằng chứng, đào tạo theo năng lực, đổi mới phương pháp đánh giá. Tăng cường mở rộng quan hệ, hợp tác chuyên ngành với các cơ sở đào tạo và bệnh viện trong và ngoài nước.

- Thực hiện đúng nội dung chương trình, kế hoạch đào tạo; tổ chức tự đánh giá và chịu sự đánh giá bên ngoài.

5. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

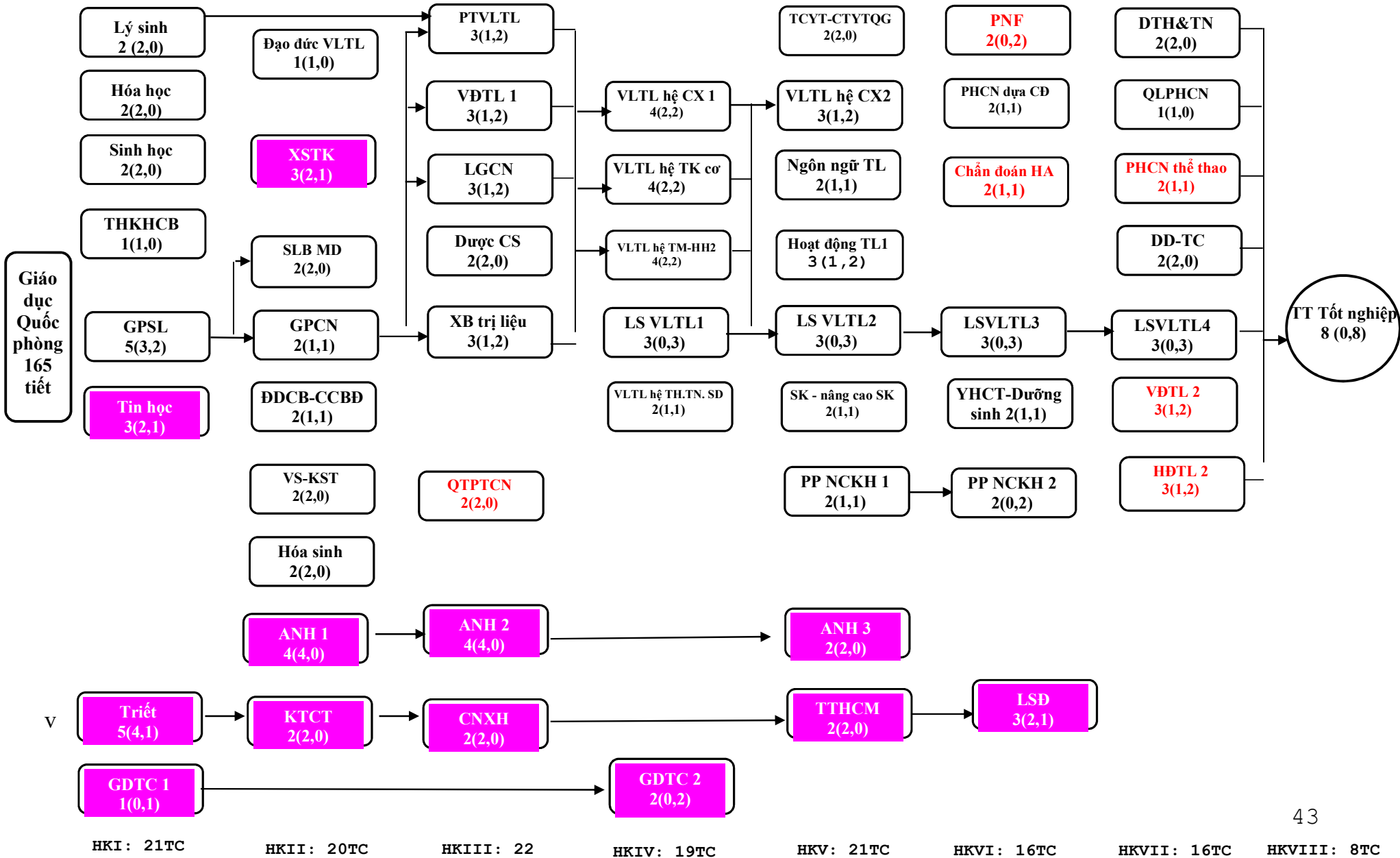
STT	Mã môn	Học phần	Tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
2.1. Các học phần chung			24	22	2
2.1.1	Lý luận Mác - Lênin và tư tưởng Hồ chí Minh		11	11	0
1	POL 1005	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
2	POL 1006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
3	POL 1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKKH)	2	2	0
4	POL 1008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
5	POL 1009	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
2.1.2	Ngoại ngữ (kể cả tiếng Anh chuyên ngành)		10	10	0
1	ENG 1001	English 1	4	4	0
2	ENG 1002	English 2	4	4	0

3	ENG 1013	English 3	2	2	0
2.1.3	INT 1003	Tin học	3	1	2
2.1.4	Giáo dục thể chất		3	0	3
1	GDTC 1001	Giáo dục thể chất 1	1	0	1
2	GDTC 2003	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông tự chọn)	2	0	2
3	GDTC 2004	Giáo dục thể chất 2 (bóng chuyền tự chọn)	2	0	2
2.1.5	GDQP 1002	Giáo dục quốc phòng - An ninh (165 tiết)			
2.2. Các học phần cơ sở khối ngành			12	9	3
1	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	2	1
2	CHEM 1001	Hoá học	2	2	0
3	BIOL 1001	Sinh học và di truyền	2	2	0
4	PHYS 1001	Lý sinh	2	2	0
5	PBCP 1001	Thực hành tổng hợp (KHCB)	1	0	1
6	SOC 3101	Phương pháp nghiên cứu khoa học I	2	1	1
2.3	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP				
2.3.1	Kiến thức cơ sở nhóm ngành Phục hồi chức năng		29	22	7
1	PT 1101	Đạo đức nghề nghiệp (VLTL - PHCN)	1	1	0
2	BIOL 1101	Giải phẫu - Sinh lý	5	3	2
3	BIOL 1103	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	2	0
4	MLT 1101	Vi sinh- ký sinh trùng	2	2	0
5	MLT 1102	Hoá sinh	2	2	0
6	CHEM 1101	Dược cơ sở	2	2	0
7	NUR 1103	Điều dưỡng cơ bản - cấp cứu ban đầu	2	1	1
8	SOC 2103	Dịch tễ học và các bệnh truyền nhiễm	2	2	0
9	SOC 2105	Tổ chức y tế - Chương trình y tế quốc gia	2	2	0
10	SOC 2108	Sức khỏe – nâng cao SK (SKMT - Giáo dục sức khoẻ)	2	1	1
11	BIOL 2104	Dinh dưỡng - tiết chế	2	2	0

12	PT 1102	Giải phẫu chức năng hệ vận động và thần kinh	2	1	1
13	PT 2104	Xoa bóp trị liệu	3	1	2
2.3.2	Kiến thức ngành Phục hồi chức năng				
2.3.2.1	PHẦN BẮT BUỘC		52	16	36
1	PT 2101	Lượng giá chức năng vận động	3	1	2
2	PT 2102	Phương thức điều trị vật lý trị liệu	3	1	2
3	PT 2103	Vận động trị liệu 1	3	1	2
4	PT 2201	Bệnh lý và vật lý trị liệu hệ cơ xương I	4	2	2
5	PT 2202	Bệnh lý và vật lý trị liệu bệnh hệ thần kinh cơ	4	2	2
6	PT 2203	Bệnh lý và vật lý trị liệu bệnh hệ tim mạch - hô hấp	4	2	2
7	PT 3203	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	2	1	1
8	PT 3204	Y học cổ truyền và Dưỡng sinh	2	1	1
9	PT 4307	Quản lý phục hồi chức năng	1	1	0
10	PT 3201	Bệnh lý và vật lý trị liệu hệ cơ xương II	3	1	2
11	PT 3205	Ngôn ngữ trị liệu	2	1	1
12	PT 3202	Bệnh lý và vật lý trị liệu hệ tiêu hoá, tiết niệu – sinh dục, hệ da và nội tiết	2	1	1
13	PT 3208	Vận động trị liệu 2	3	1	2
14	PT 4302	PNF	2	0	2
15	PT 3206	Phương pháp nghiên cứu khoa học II	2	0	2
16	PT 2301	Thực tập lâm sàng VLTL1 (PHCN1)	3	0	3
17	PT 3301	Thực tập lâm sàng VLTL 2 (PHCN2)	3	0	3
18	PT 3302	Thực tập lâm sàng VLTL 3 (PHCN3)	3	0	3
19	PT 4306	Thực tập lâm sàng VLTL 4 (PHCN4)	3	0	3
2.3.2.2	PHẦN TỰ CHỌN (Chọn tối thiểu 10 tín chỉ)		13	7	6
1	PT 3207	<i>Quá trình phát triển con người</i>	2	2	0
2	PT 4301	<i>Vật lý trị liệu một số bệnh phức tạp</i>	3	1	2
3	PT 3303	<i>Chẩn đoán hình ảnh trong VLTL</i>	2	1	1
4	PT 4305	<i>Phục hồi chức năng trong chấn thương thể thao</i>	2	1	1

5	PT 4304	<i>Sức khoẻ tâm thần và giao tiếp</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>0</i>
6	<i>PT 4303</i>	<i>Hoạt động trị liệu 1</i>	<i>3</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
2.3.3	PT 4309	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	<i>5</i>	<i>0</i>	<i>5</i>
		Tín chỉ bổ sung			
	<i>PT 4308</i>	<i>Hoạt động trị liệu 2</i>	<i>3</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
	<i>PT 4311</i>	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	<i>8</i>	<i>0</i>	<i>8</i>
	Tổng toàn khoá (Tín chỉ)		135/ 138		

Tiến trình đào tạo – Đại học Phục hồi chức năng



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH KỸ THUẬT HÌNH ẢNH Y HỌC

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo.

Tên chương trình (tiếng Việt):	Kỹ thuật Hình ảnh y học
Tên chương trình (tiếng Anh):	Clinical/Medical Imaging Technician
Mã ngành đào tạo:	7720602
Đơn vị cấp bằng cấp bằng:	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:	Cử nhân Kỹ thuật hình ảnh Y học
Trình độ đào tạo:	Đại học
Hình thức đào tạo	Chính qui
Số tín chỉ:	145
Thời gian đào tạo:	04 năm
Thời gian điều chỉnh chương trình đào tạo:	Năm 2018
Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none">- Giảng dạy tại các trường đào tạo về lĩnh vực Kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh.- Làm việc tại các trung tâm nghiên cứu khoa học về Kỹ thuật hình ảnh Y học.- Làm việc tại khoa Chẩn đoán hình ảnh các bệnh viện, viện nghiên cứu, trung tâm y tế, các cơ sở đào tạo.- Làm việc tại cơ quan/tổ chức có hoạt động liên quan đến ngành Kỹ thuật hình ảnh.

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kỹ thuật Hình ảnh y học chuẩn mực, có kiến thức toàn diện về Kỹ thuật hình ảnh Y học, có năng lực thực hành nghề nghiệp cơ bản và chuyên sâu theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp và pháp luật hiện hành để thực hiện các nhiệm vụ của chuyên ngành Kỹ thuật hình ảnh y học trong môi trường đa dạng, đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân nhân, phát triển nghề nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

1. Am hiểu về kiến thức và kỹ năng cốt lõi trong các lĩnh vực về khoa học sức khỏe, xã hội, pháp luật, các quy định của ngành y tế và đạo đức nghề nghiệp làm nền tảng cho công việc Kỹ thuật hình ảnh.

2. Áp dụng được các kiến thức về y học cơ sở trong lĩnh vực Hình ảnh phục vụ chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh và nâng cao sức khỏe, đảm bảo an toàn, hiệu quả, phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa của người bệnh và cung cấp được các dịch vụ kỹ thuật hình ảnh chất lượng.

3. Ứng dụng các bằng chứng khoa học, tin học, ngoại ngữ, các kỹ năng giao tiếp, phối hợp, lãnh đạo và quản lý chuyên nghiệp nhằm nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực chẩn đoán hình ảnh.

4. Tổ chức, quản lý và thực hành tốt để giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành Kỹ thuật hình ảnh để phục vụ yêu cầu chẩn đoán và điều trị cho người bệnh và cộng đồng;

5. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, tác phong thận trọng, chính xác, chân thành hợp tác với đồng nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng tự học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

6. Thực hiện và tham gia thực hiện các nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến kỹ thuật trong thực hành Kỹ thuật hình ảnh và khoa học sức khỏe nhằm nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ về Hình ảnh và phát triển nghề nghiệp.

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên chuyên ngành Kỹ thuật hình ảnh y học phải đạt các chuẩn năng lực trong các lĩnh vực sau:

Yêu cầu về kiến thức:

1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, quốc phòng, an ninh vào công việc của ngành Kỹ thuật hình ảnh y học

2. Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản về hóa học, sinh học, vật lý, xác suất thống kê vào ngành Kỹ thuật hình ảnh y học

3. Vận dụng được kiến thức y học cơ sở ngành làm nền tảng cho công việc của ngành Kỹ thuật hình ảnh y học

4. Nhận định được các kiến thức về hệ thống y tế, chương trình y tế quốc gia với sức khỏe, nâng cao sức khỏe, dinh dưỡng, an toàn vệ sinh thực phẩm, dịch tễ, các bệnh truyền nhiễm và mô hình bệnh tật cơ bản

5. Kết hợp, giải thích và vận dụng các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lĩnh vực Kỹ thuật hình ảnh y học như X - quang, siêu âm, chụp cắt lớp vi tính, chụp cộng hưởng từ, X - quang can thiệp, y học hạt nhân và xạ trị

Yêu cầu về kỹ năng:

6. Thực hiện thuần thục kỹ thuật cấp cứu ban đầu và kỹ thuật điều dưỡng cơ bản

7. Thực hiện thuần thục các quy trình kỹ thuật, đánh giá được tiêu chuẩn kỹ thuật, nhận định được các tổn thương cơ bản trong lĩnh vực Kỹ thuật hình ảnh y học

8. Thực hiện thuần thục được các kỹ thuật cơ bản một cách độc lập và phối hợp với đồng nghiệp thực hiện các kỹ thuật chuyên sâu của lĩnh vực Kỹ thuật hình ảnh y học

9. Thực hiện chính xác các quy trình kỹ thuật, kỹ năng quản lý chất lượng hình ảnh y học, đảm bảo an toàn bức xạ tại cơ sở thực hành và cộng đồng

10. Sử dụng được các kỹ năng mềm vào thực hiện công việc Kỹ thuật hình ảnh y học

11. Sử dụng được kỹ năng ngoại ngữ cơ bản và chuyên ngành trong thực hành nghề nghiệp đạt bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của bộ Giáo dục và đào tạo

12. Sử dụng được kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản trong thực hành nghề nghiệp theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ thông tin và truyền thông

13. Thực hiện được các nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Kỹ thuật hình ảnh y học

Yêu cầu về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

14. Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, tự tin, làm việc độc lập và làm việc nhóm trong thực hành nghề nghiệp

15. Tích cực rèn luyện sức khỏe trong quá trình thực hành nghề nghiệp

16. Tích cực rèn luyện năng lực học tập suốt đời, phát triển nghề nghiệp.

5. Vị trí việc làm

- Giảng dạy tại các trường đào tạo về lĩnh vực Kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh.
- Làm việc tại các trung tâm nghiên cứu khoa học về Kỹ thuật hình ảnh Y học.
- Làm việc tại khoa Chẩn đoán hình ảnh các bệnh viện, viện nghiên cứu, trung tâm y tế, các cơ sở đào tạo.
- Làm việc tại các cơ quan/tổ chức có hoạt động liên quan đến ngành Kỹ thuật hình ảnh.

6. Cơ hội học tập và nâng cao trình độ

- Có khả năng tự học hỏi và nghiên cứu, tìm hiểu trong môi trường làm việc để nâng cao trình độ kiến thức chuyên môn nghề nghiệp, kỹ năng trong tổ chức các hoạt động nghề nghiệp, đáp ứng đòi hỏi trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- Có thể tiếp tục học ngành Kỹ thuật hình ảnh y học ở bậc cao hơn nhằm hoàn thiện kiến thức, kỹ năng, tăng thêm năng lực tư duy đáp ứng nhu cầu phát triển của bản thân và xã hội.

PHẦN II: CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

STT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			44	36	8
Kiến thức chung			29	25	4
1.1	Lý luận Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh		10	8	2
1	POL 1001	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	5	4	1
2	POL 2001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
3	POL 3001	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	2	1
1.2	Ngoại ngữ (kể cả tiếng Anh chuyên ngành)		16	16	0
1	ENG 1001	English 1	4	4	0
2	ENG 1002	English 2	4	4	0
3	ENG 1003	English 3	4	4	0
4	ENG 1004	English 4	4	4	0
1.3	Tin học		3	1	2
1	INT 1003	Tin học	3	1	2
1.4	Giáo dục thể chất		3	0	3
1	GDTC 1001	Giáo dục thể chất 1	1	0	1
2	GDTC 2003	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông tự chọn)	2	0	2
3	GDTC 2004	Giáo dục thể chất 2 (bóng chuyền tự chọn)	2	0	2
1.5	GDQP 1002	Giáo dục quốc phòng - An ninh	165 tiết		
Kiến thức cơ sở khối ngành Khoa học sức khỏe			15	11	4
1	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	2	1
2	CHEM 1001	Hoá học	2	2	0
3	BIOL 1001	Sinh học và di truyền	2	2	0
4	PHYS 1001	Lý sinh	2	2	0

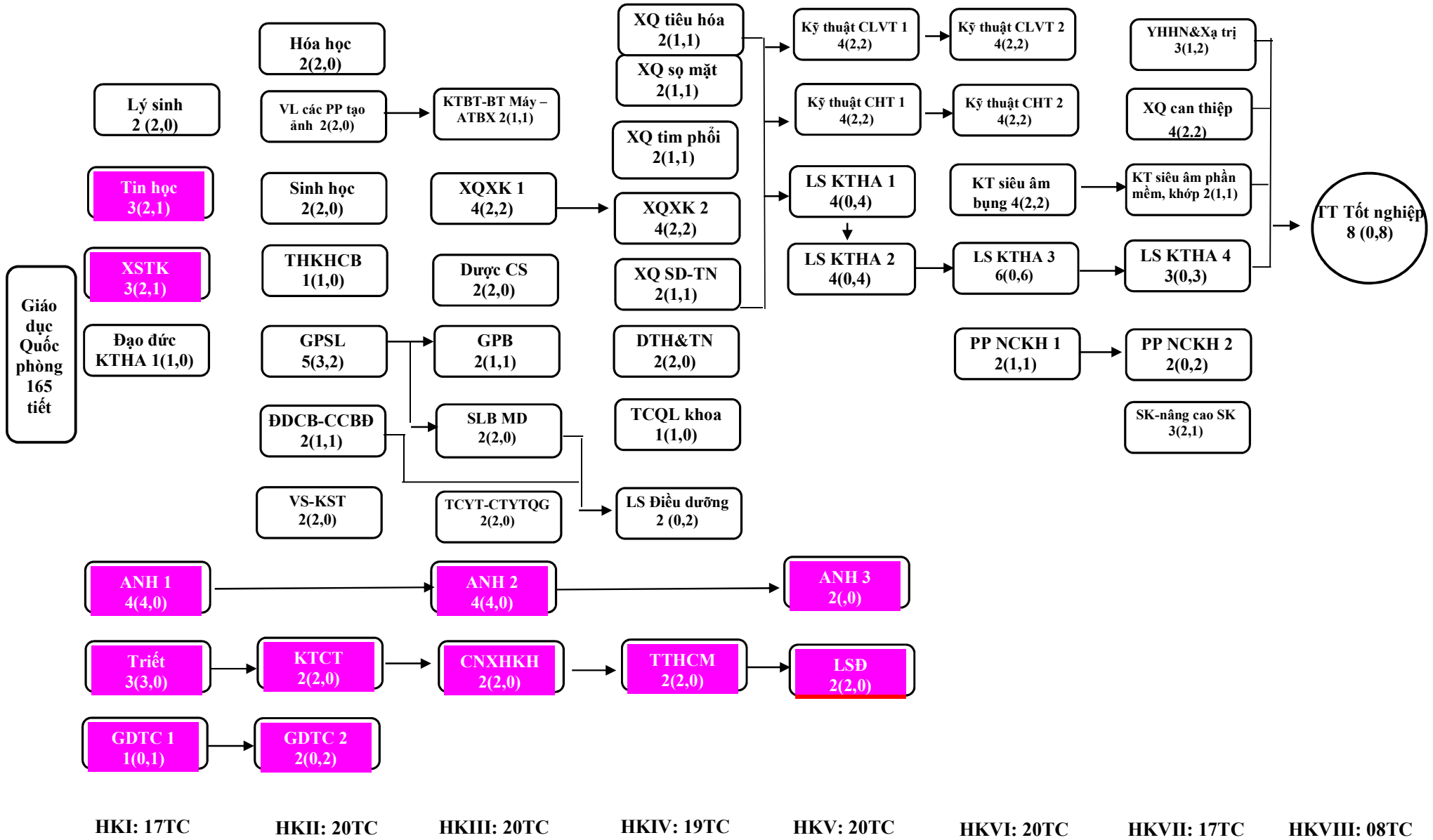
5	PBCP 1001	Thực hành tổng hợp khoa học cơ bản	1	0	1
6	SOC 3101	Phương pháp nghiên cứu khoa học I	2	1	1
7	SOC 1105	Kỹ năng mềm	3	2	1
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		101	45	56
2.1	Kiến thức cơ sở ngành Kỹ thuật hình ảnh		30	22	8
1	RAD 1102	Đạo đức nghề nghiệp	1	1	0
2	BIOL 1101	Giải phẫu – Sinh lý	5	3	2
3	BIOL 1103	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	2	2	0
4	MLT 1101	Vi sinh- ký sinh trùng	2	2	0
5	RAD 1101	Giải phẫu bệnh	2	1	1
6	CHEM 1101	Dược cơ sở	2	2	0
7	NUR 1103	Điều dưỡng cơ bản – cấp cứu ban đầu	2	1	1
8	SOC 2103	Dịch tễ học và các bệnh truyền nhiễm	2	2	0
9	SOC 2105	Tổ chức y tế - Chương trình y tế quốc gia	2	2	0
10	SOC 2107	Sức khỏe – nâng cao sức khỏe	3	2	1
11	RAD 1103	Vật lý các phương pháp tạo ảnh	2	2	0
12	RAD 1104	Kỹ thuật buồng tối - Bảo trì máy – ATBX	2	1	1
13	RAD 3204	Tổ chức quản lý khoa chẩn đoán hình ảnh	1	1	0
14	RAD 3206	Phương pháp nghiên cứu khoa học 2	2	0	2
2.2	Kiến thức ngành kỹ thuật hình ảnh		71	23	48
<i>2.2.1</i>	<i>Phần bắt buộc</i>		<i>53</i>	<i>17</i>	<i>36</i>
1	RAD 2201	Xquang xương khớp 1	4	2	2
2	RAD 2206	Xquang xương khớp 2	4	2	2
3	RAD 2203	Xquang tim phổi	4	2	2
4	RAD 2208	Xquang sọ mặt	4	2	2
5	RAD 2205	Xquang tiêu hoá	4	2	2
6	RAD 3201	Xquang sinh dục- tiết niệu	4	2	2
7	RAD 3203	Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính	4	2	2
8	RAD 4302	Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ sọ não	3	2	1
9	RAD 4307	Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ bụng, cột sống	2	1	1
10	NUR 3303	Thực tập điều dưỡng	2	0	2
11	RAD 3301	Thực tập lâm sàng kỹ thuật hình ảnh 1	4	0	4
12	RAD 3302	Thực tập lâm sàng kỹ thuật hình ảnh 2	4	0	4
13	RAD 3303	Thực tập lâm sàng kỹ thuật hình ảnh 3	5	0	5
14	RAD 4305	Thực tập lâm sàng kỹ thuật hình ảnh 4	5	0	5

2.2.2	<i>Phần tự chọn</i>		10	6	4
1	RAD 4301	Kỹ thuật siêu âm bụng	4	2	2
2	RAD 4306	Kỹ thuật siêu âm phần mềm, khớp	2	1	1
3	RAD 4303	Xquang can thiệp	3	2	1
4	RAD 4304	Y học hạt nhân và xạ trị	1	1	0
2.2.3	<i>Thực tế tốt nghiệp</i>		8	0	8
1	RAD 4309	Thực tập tốt nghiệp	5	0	5
2	RAD 4308	Thực tập lâm sàng Xquang, cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ có thuốc cản quang	3	0	3
3	RAD 4311	Khóa luận tốt nghiệp	8	0	8
Tổng toàn khoá			145	81	64

Tiến trình đào tạo

- Tiến trình đào tạo được xây dựng trong 4 năm học, tương ứng 8 học kỳ.
- Kế hoạch giảng dạy cụ thể theo từng năm học được xây dựng vào thời điểm bắt đầu mỗi năm học để sinh viên đăng ký.
- Tiến trình đào tạo dự kiến của khóa học được trình bày trong sơ đồ sau:

Tiến trình đào tạo – Đại học Kỹ thuật hình ảnh y học



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH Y KHOA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Tên chương trình (tiếng Việt):	Y khoa
Tên chương trình (tiếng Anh):	Medical Doctor
Ngành đào tạo	Y khoa
Mã ngành đào tạo:	7720101
Chuyên ngành (nếu có)	
Đơn vị cấp bằng cấp bằng:	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:	Bác sĩ Y khoa
Trình độ đào tạo:	Đại học
Hình thức đào tạo	Chính qui
Đối tượng tuyển sinh	Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	06 năm
Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Làm việc tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý, các tổ chức nhà nước, tổ chức phi chính phủ...

MỤC TIÊU GIÁO DỤC Y HỌC

Phát triển người Bác sĩ có đủ năng lực thực hành nghề nghiệp an toàn, hiệu quả với nền tảng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở sâu rộng, kiến thức, kỹ năng y học lâm sàng và cộng đồng; có khả năng kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền; có sức khỏe; tác phong thực hành chuyên nghiệp dựa trên các chuẩn mực đạo đức y học, tinh thần trách nhiệm phù hợp với hoàn cảnh kinh tế - văn hóa – xã hội; có khả năng tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

MỤC TIÊU TỔNG QUÁT CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO Y ĐA KHOA

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Y đa khoa tại trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương có những khả năng sau:

1. Kiến thức về khoa học sức khỏe (khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học lâm sàng, y học cộng đồng) làm nền tảng vững vàng cho sự phát triển kỹ năng lâm sàng, kỹ năng nghiên cứu và thái độ nghề nghiệp đúng đắn.
2. Thực hành nghề nghiệp an toàn, hiệu quả, phù hợp với đạo đức nghề nghiệp và luật pháp.
3. Khả năng lập luận, phản biện, ra quyết định dựa vào bằng chứng khoa học, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo để giải quyết các vấn đề sức khỏe phù hợp với hoàn cảnh thực tế (kinh tế - văn hóa – xã hội).
4. Thực hiện, thích ứng với nhiệm vụ và những thay đổi về nhu cầu chăm sóc sức khỏe của cộng đồng; khả năng sử dụng hiệu quả các nguồn lực y tế và hợp tác liên ngành, đa ngành, các tổ chức khác trong lĩnh vực thực hành lâm sàng, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học, y tế công cộng hay quản lý y tế.
5. Khả năng học tập suốt đời để không ngừng nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn, rèn luyện phẩm chất đạo đức người bác sỹ trong suốt quá trình hành nghề của mình.

CHUẨN ĐẦU RA NGÀNH Y ĐA KHOA

A. Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Y đa khoa cần có kiến thức về:

1. Kiến thức nền tảng chung cho trình độ đại học:

Vận dụng được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac – Lenin, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Phân tích được các vấn đề an ninh, quốc phòng trong công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Áp dụng được kiến thức về ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong học tập và thực hành nghề nghiệp.

2. Kiến thức và sự hiểu biết về y khoa

Áp dụng phương pháp học tập, nghiên cứu các ngành khoa học cơ bản, y học cơ sở, khoa học xã hội để giải thích cho thực hành y khoa hiện tại và cập nhật kiến thức tiên tiến trong quá trình làm việc của mình:

1. Thể hiện sự hiểu biết về cấu trúc, chức năng và sự phát triển bình thường của cơ thể con người; cơ chế sinh lý, sinh hóa, tế bào, phân tử của sự tác động qua lại giữa cơ thể và trí não trong duy trì sức khỏe qua các giai đoạn phát triển trong mối tương quan giữa môi trường tự nhiên và xã hội.
2. Giải thích các yếu tố ảnh hưởng: tâm lý, văn hóa, xã hội đến sức khỏe con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý; Tích hợp các kiến thức trong học tập, nghiên cứu về bệnh nguyên, bệnh sinh, triệu chứng, hội chứng, tiền sử và tiên lượng những thay đổi bệnh lý về mặt thể chất, tinh thần ở trẻ em, trẻ vị thành niên, người lớn, người cao tuổi.

3. Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học lâm sàng, khoa học xã hội để giải thích cơ sở chỉ định, chống chỉ định, thực hiện, nhận định kết quả các quy trình kỹ thuật, thủ thuật, xét nghiệm, thăm khám và chẩn đoán theo quy định của Bộ Y tế.
4. Thể hiện sự hiểu biết về các nguyên tắc cơ bản trong giải quyết các vấn đề sức khỏe thông thường và một số tình trạng bệnh lý đòi hỏi phải chữa trị khẩn cấp bao gồm điều trị thuốc, phẫu thuật, các phương pháp y học hỗ trợ, thay thế (phục hồi chức năng, dinh dưỡng, liệu pháp tâm lý, y học cổ truyền ...)
5. Diễn giải được tình trạng thai nghén và sinh đẻ bình thường, các cấp cứu sản khoa thường gặp, nguyên tắc chăm sóc trước đẻ và sau đẻ, các tiếp cận y học trong công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình.
6. Diễn giải được dịch tễ học của các bệnh phổ biến, nghiêm trọng hoặc ảnh hưởng đáng kể đến sức khỏe của người dân trong cộng đồng; các phương pháp tiếp cận trong việc làm giảm tỷ lệ mắc bệnh, tình trạng bệnh tật và tàn phế, phục hồi chức năng, chăm sóc người bệnh hấp hối. Thể hiện sự hiểu biết về các nguyên tắc giáo dục sức khỏe, phòng ngừa, sàng lọc bệnh tật; các yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ con người, tâm lý, văn hóa, tín ngưỡng của người bệnh và gia đình người bệnh.
7. Phân tích nguyên tắc tổ chức hệ thống y tế Việt Nam, vai trò của người bác sỹ đa khoa trong cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, nhận biết được nhu cầu cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người bệnh, gia đình và cộng đồng. Có kiến thức cơ bản về kinh tế y tế và quản lý bệnh viện.
8. Thể hiện sự hiểu biết về nguyên tắc đạo đức liên quan đến khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc, phục hồi chức năng và trách nhiệm pháp lý của nghề y.

B. Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Y đa khoa cần có kỹ năng:

1. Kỹ năng chuyên môn

1. Lập hồ sơ bệnh án một cách chính xác, theo đúng quy định của Bộ Y tế.
2. Thực hiện chính xác quy trình khám bệnh (thể chất và tinh thần). Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật – thủ thuật lâm sàng, xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng đảm bảo an toàn, theo quy định của Bộ Y tế.
3. Chỉ định, phân tích kết quả thu được từ các phương pháp, quy trình kỹ thuật – thủ thuật lâm sàng và cận lâm sàng (*các xét nghiệm sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh, tế bào học, di truyền học, miễn dịch học, virus, độc chất học...*, các kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng) phù hợp với tình trạng người bệnh đảm bảo chi phí, hiệu quả và theo đúng quy định của Bộ Y tế.
4. Luận giải, tổng hợp, đánh giá các kết quả thu được qua khai thác tiền sử, bệnh sử và quá trình thăm khám lâm sàng và cận lâm sàng để đưa ra chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt chính xác.

5. Phát hiện và xử trí kịp thời, an toàn những cấp cứu thường gặp tại tuyến y tế cơ sở; Phát hiện những vấn đề vượt quá khả năng chuyên môn của bản thân và hệ thống chăm sóc thực tế, đảm bảo nguyên tắc chuyển tuyến cho người bệnh phù hợp.

6. Thực hiện thành thạo một số phác đồ, kỹ thuật – thủ thuật thông thường áp dụng trong điều trị. Chỉ định chế độ dinh dưỡng điều trị phù hợp với người bệnh.

7. Điều trị bằng thuốc an toàn, hiệu quả, chi phí hợp lý: Khai thác tiền sử dị ứng thuốc, tuân thủ nguyên tắc kê đơn, nguyên tắc sử dụng thuốc, lựa chọn, tính toán liều lượng, hướng dẫn cách sử dụng, cân nhắc đến hiện tượng phụ thuộc, tương tác và tác dụng không mong muốn ...Đánh giá hiệu quả điều trị một cách cụ thể, chính xác và dựa vào bằng chứng.

8. Thiết lập kế hoạch quản lý hoạt động chăm sóc sức khỏe với nguyên tắc lấy người bệnh làm trung tâm, đảm bảo chăm sóc liên tục, an toàn, hiệu quả và chi phí hợp lý.

9. Giao tiếp hiệu quả (bao gồm cả kỹ năng nghe, phản hồi và khả năng truyền đạt thông tin rõ ràng, đầy đủ) với người bệnh, gia đình người bệnh, thành viên nhóm chăm sóc (bác sỹ, điều dưỡng, kỹ thuật viên, các nhân viên y tế khác) và cộng đồng.

10. Giải thích, tư vấn có hiệu quả, tế nhị; cung cấp thông tin cho người bệnh, gia đình người bệnh, thành viên nhóm chăm sóc và cộng đồng một cách trung thực, đầy đủ khi thực hiện quy trình khám – chữa bệnh.

11. Thực hiện tuyên truyền – giáo dục sức khỏe, dự phòng bệnh tật và nâng cao sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng.

12. Ứng dụng phương pháp thống kê, nghiên cứu khoa học trong thực hành y khoa dựa vào bằng chứng.

13. Sử dụng bằng chứng y tế một cách khoa học để giải quyết các vấn đề sức khỏe trong các nhóm dân cư và vùng địa lý khác nhau.

14. Ghi chép, thu thập, đánh giá, lưu trữ và sử dụng có phản biện các nguồn thông tin cho sự phát triển cá nhân và nghề nghiệp.

2. Kỹ năng mềm

1. Khả năng giao tiếp và làm việc nhóm

Tạo lập được mối quan hệ hợp tác, tin tưởng, thân thiện với người bệnh, gia đình người bệnh, cộng đồng và thành viên nhóm chăm sóc liên ngành, đa ngành.

Sử dụng có hiệu quả các phương tiện trong giao tiếp: viết, thư điện tử, các phương tiện truyền thông khác.

Kỹ năng thuyết trình, thảo luận, giải thích, tư vấn, giáo dục sức khỏe, đàm phán và làm chủ được một số tình huống nghề nghiệp hay gặp.

2. Khả năng lập kế hoạch

Lập kế hoạch, tổ chức, sử dụng và đánh giá chất lượng các nguồn lực trong thực hành chăm sóc sức khỏe (nhân lực, vật lực, tài lực, thông tin) phù hợp với hoàn cảnh và nhu cầu thực tiễn.

3. Kỹ năng phản biện và tư duy thấu đáo

Có khả năng suy nghĩ một vấn đề theo nhiều chiều hướng khác nhau với những cách giải quyết khác nhau và lựa chọn được phương án tối ưu với lập luận có cơ sở vững chắc.

Luôn sẵn sàng lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác, có phương pháp tư duy độc lập, lập luận với những bằng chứng tin cậy, phân tích, tổng hợp, đánh giá để đưa ra quyết định chăm sóc sức khỏe và hành động mang lại lợi ích nhất cho người bệnh, gia đình người bệnh và cộng đồng.

C. Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Y đa khoa phải chứng minh được thái độ chuyên nghiệp, đạo đức, luật pháp và giá trị nghề nghiệp là nền tảng cho hành nghề y

1. Tuân thủ các quy định pháp lý về vai trò và trách nhiệm của bác sỹ trong xã hội và từng bước hội nhập quốc tế.

2. Tuân thủ các nguyên tắc đạo đức trong thực hành y học và nghiên cứu khoa học, bao gồm: tôn trọng, cảm thông với xuất thân và giá trị văn hóa đa dạng của con người; Tôn trọng sự đa dạng về văn hóa, tín ngưỡng, phong tục tập quán vùng miền trong hoạt động nghề nghiệp.

3. Thể hiện tinh thần, thái độ lấy người bệnh làm trung tâm trong việc khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc, tư vấn, phục hồi chức năng và nâng cao sức khỏe. Thể hiện tính nhân đạo, làm việc thiện, công bằng, tránh gây tổn hại, bảo đảm sự bảo mật thông tin cho người bệnh. Luôn đặt quyền lợi chăm sóc sức khỏe an toàn, hiệu quả, chi phí hợp lý cho người bệnh và cộng đồng là điều quan trọng nhất.

4. Tiếp cận người bệnh và những vấn đề sức khỏe cộng đồng một cách khoa học, thấu đáo, trung thực, trách nhiệm, vị tha, yêu thương. Ứng dụng cách tiếp cận mang tính pháp lý và đạo đức để sử dụng thích hợp các nguồn lực chăm sóc y tế; Huy động tối đa các nguồn lực của hệ thống y tế, xã hội, của chính người bệnh và gia đình người bệnh trong việc phối hợp thực hiện chăm sóc, quản lý vấn đề sức khỏe người bệnh và cộng đồng.

5. Coi trọng kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền

6. Sẵn sàng tham gia các hoạt động chăm sóc sức khỏe liên ngành, đa ngành với trách nhiệm báo cáo, giải trình quá trình thực hiện và kết quả thu được.

7. Luôn có ý thức học tập suốt đời cho phát triển cá nhân và nghề y, học đi đôi với hành đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân.

8. Quảng bá hình ảnh người bác sỹ qua cam kết làm việc theo các tiêu chuẩn thực hành tốt, duy trì, thực hiện trách nhiệm xã hội với tác phong chuyên nghiệp, đạo đức, lối sống lành mạnh và văn hóa giao tiếp, ứng xử tốt.

VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, qua thời gian tập sự đảm bảo được cấp chứng chỉ hành nghề, Bác sỹ đa khoa có khả năng đảm nhiệm các công tác khám bệnh, chữa bệnh, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý trong các cơ sở khám chữa bệnh, các đơn vị đào

tạo và nghiên cứu khoa học, truyền thông giáo dục sức khỏe, cơ quan quản lý ngành khoa học sức khỏe, các tổ chức nhà nước và tổ chức phi chính phủ.

Cơ sở khám - chữa bệnh với chức danh: Bác sỹ, Giảng viên kiêm nhiệm

Cơ sở giáo dục – đào tạo với chức danh: Giảng viên, Bác sỹ

Các Viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý, các tổ chức nhà nước và tổ chức phi chính phủ với chức danh: nghiên cứu viên, chuyên viên y tế.

KHẢ NĂNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Bác sỹ chuyên khoa cấp I

Bác sỹ chuyên khoa cấp II

Bác sỹ nội trú bệnh viện

Thạc sỹ

Tiến sỹ y học

MÔ TẢ KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian đào tạo.

- **Khối lượng kiến thức tối thiểu** : 221 Tín chỉ chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (3 TC) và Giáo dục quốc phòng – an ninh (165 tiết)

- **Thời gian đào tạo:** 6 năm.

Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo.

TT	Khối lượng học tập	Số tín chỉ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương (chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)	43	36	7
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp , trong đó:	178	101	77
	- Kiến thức cơ sở ngành	69	46	23
	- Kiến thức ngành	109	55	54
	-Nội dung tốt nghiệp	12		12
	+Thực tập tốt nghiệp	9	0	9
	+ Học phần bổ sung	3	0	3
	- Khóa luận tốt nghiệp:	12	0	12
	Cộng	221	137	84

- Số lượng học phần: 75 HP (Không kể Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất)

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 221 Tín chỉ, 100%

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 43 Tín chỉ, 19,5%

- Khối lượng các môn học chuyên môn: 109 Tín chỉ, 49,5 %

- Tỷ lệ lý thuyết toàn bộ chương trình chiếm: 137 Tín chỉ, 61,3%

- Tỷ lệ lý thuyết chuyên ngành chiếm: 55 Tín chỉ, 25%
- Tỷ lệ học phần lâm sàng và TTTN chiếm: 54 Tín chỉ, 24,5%

3. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

ST T	Mã HP	Tên môn học/ Học phần	TS Tín chỉ	Phân bổ		Mã HP tiên quyết
				LT	TH	
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (chưa kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng)		43	36	7	
1.1	Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ chí Minh		11	11	0	
1	POL 1005	Triết học Mác – Lênin	3	3	0	
2	POL 1006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	
3	POL 1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKKH)	2	2	0	
4	POL 1008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	
5	POL 1009	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	
1.2	Ngoại ngữ (Bao gồm Tiếng Anh chuyên ngành)		10	10	0	
1	ENG 1001	Tiếng Anh 1	4	4	0	
2	ENG 1002	Tiếng Anh 2	4	4	0	ENG 1001
3	ENG 1013	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0	ENG 1002
1.3	INT 1002	Tin học	3	1	2	
1.4	Giáo dục thể chất		3	0	3	
1	GDTC 1001	- Giáo dục thể chất 1	1	0	1	
2	GDTC 2003	- Giáo dục thể chất 2 (Tự chọn)	2	0	2	
3	GDTC 2004	- Giáo dục thể chất 2 (Tự chọn)	2	0	2	
1.5	GDQP	Giáo dục quốc phòng – an ninh	<i>165 tiết</i>			
1.6	Các học phần cơ sở khối ngành		19	14	5	
1	MEDI	Dân số học	1	1	0	
2	BIOL 1011	Sinh học	2	2	0	
3	PHYS 1011	Lý sinh	2	2	0	
4	CHEM 1011	Hóa học	2	2	0	
5	PBCP 1011	Thực hành KHCB (Sinh – Hóa – Lý)	2	0	2	

ST T	Mã HP	Tên môn học/ Học phần	TS Tín chỉ	Phân bổ		Mã HP tiên quyết
				LT	TH	
6	MATH 2002	Xác suất – Thống kê y học	3	2	1	INT 1002
7	INT 4101	Tin học ứng dụng	2	1	1	MATH 2002
8	MEDI 1001	Tâm lý y học	3	2	1	
9	MEDI 2001	Pháp luật – đạo đức y học	2	2	0	
2.	GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		178	101	77	
2.1	Các học phần cơ sở ngành		69	46	23	
1	MEDI 1101	Hình thái chức năng 1 (Đại cương cơ thể người)	2	2	0	
2	MEDI 1102	Hình thái chức năng 2 (Biểu mô – cơ - xương – khớp)	3	2	1	MEDI 1101
3	MEDI 1103	Hình thái chức năng 3 (Máu – Miễn dịch – Dịch cơ thể)	5	3	2	MEDI 1102
4	MEDI 2101	Hình thái chức năng 4 (Hệ tuần hoàn – Hô hấp)	4	3	1	MEDI 1103
5	MEDI 2102	Hình thái chức năng 5 (Hệ tiêu hóa – Tiết niệu)	4	3	1	MEDI 1103
6	MEDI 2103	Hình thái chức năng 6 (Hệ thần kinh – Giác quan)	4	2	2	MEDI 1103
7	MEDI 2104	Hình thái chức năng 7 (Nội tiết – Sinh sản)	4	2	2	MEDI 1103
8	MEDI 1104	Di truyền học	2	1	1	BIOL 1011
9	MEDI 2105	Kỹ năng lâm sàng 1 (Kỹ năng giao tiếp, Điều dưỡng cơ bản)	4	2	2	
10	MEDI 2106	Kỹ năng lâm sàng 2 (Kỹ năng khám)	3	1	2	MEDI 2105
11	MEDI 3101	Kỹ năng lâm sàng 3 (phẫu thuật thực hành)	3	2	1	MEDI 2106
12	MEDI 1105	Hoá sinh	4	3	1	CHEM 1011
13	MEDI 5103	Hóa sinh lâm sàng	3	2	1	MEDI 1105
14	MEDI 1106	Vị sinh – Ký sinh trùng	5	4	1	
15	MEDI 5104	Dị ứng - Miễn dịch Lâm sàng	2	2	0	

ST T	Mã HP	Tên môn học/ Học phần	TS Tín chỉ	Phân bổ		Mã HP tiên quyết
				LT	TH	
16	MEDI 5307	Thực tập Lâm sàng dị ứng – Miễn dịch	1	0	1	
17	MEDI 2107	Dược lý cơ sở	4	3	1	
18	MEDI 3102	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1	
19	MEDI 5102	Dược lâm sàng	2	2	0	MEDI 2107
20	MEDI 2108	Dinh dưỡng – tiết chế	3	2	1	
21	MEDI 5101	Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp	3	2	1	
22	MEDI 4101	Dịch tễ học	2	2	0	
2.2	Các học phần kiến thức ngành		109	55	54	
1	MEDI 2201	Nội cơ sở	4	4	0	
2	MEDI 3205	Nội bệnh lý	4	4	0	MEDI 2201
3	MEDI 2202	Ngoại cơ sở	4	4	0	
4	MEDI 3206	Ngoại bệnh lý	3	3	0	MEDI 2202
5	MEDI 63	Nội – Ngoại	4	4	0	
6	MEDI 3301	Thực tập lâm sàng Nội – Ngoại 1 (cơ sở)	5	0	5	MEDI 2201 MEDI 2202
7	MEDI 3302	Thực tập lâm sàng Nội – Ngoại 2 (bệnh lý)	5	0	5	MEDI 3301
8	MEDI 6301	Thực tập lâm sàng Nội – Ngoại 3	4	4	0	MEDI 3201
9	MEDI 3203	Phụ sản	4	4	0	
10	MEDI 3204	Nhi khoa	4	4	0	
11	MEDI 5201	Sản – Nhi	2	2	0	
12	MEDI 4301	Thực tập lâm sàng Sản – Nhi 1	6	0	6	
13	MEDI 5301	Thực tập lâm sàng Sản – Nhi 2	4	0	4	MEDI 4301
14	MEDI 4201	RHM – Mắt – TMH	3	3	0	
15	MEDI 4304	Thực tập lâm sàng RHM – Mắt – TMH	3	0	3	
16	MEDI 5305	Thực tập lâm sàng Hồi sức tích cực Nội – ngoại	1	0	1	

ST T	Mã HP	Tên môn học/ Học phần	TS Tín chỉ	Phân bổ		Mã HP tiên quyết
				LT	TH	
17	MEDI 4202	Truyền nhiễm – Lao & bệnh phổi	4	4	0	
18	MEDI 4305	Thực tập lâm sàng TN – Lao & Bệnh phổi	2	0	2	
19	MEDI 4203	PHCN - Y học cổ truyền	3	3	0	
20	MEDI 5303	Thực tập lâm sàng PHCN – YHCT	2	0	2	
21	MEDI 4204	Thần kinh – Tâm thần	3	3	0	
22	MEDI 5304	Thực tập lâm sàng Thần kinh – Tâm thần	2	0	2	
23	MEDI 5202	Da liễu	1	1	0	
24	MEDI 5309	Thực tập lâm sàng Da liễu	1	0	1	
25	MEDI 6202	Ung thư	1	1	0	
26	MEDI 6303	Thực tập lâm sàng Ung thư	1	0	1	
27	MEDI 5203	Y học gia đình	2	1	1	
28	MEDI 4205	Tổ chức y tế - chương trình y tế quốc gia – GDSK	4	3	1	
29	MEDI 4206	Phương pháp NCKH 1 – Đạo đức nghiên cứu	3	2	1	
31	MEDI 5204	Phương pháp NCKH 2	2	0	2	MEDI 4206
32	MEDI 6203	Kinh tế y tế	2	1	1	
33	MEDI 5302	Thực tập cộng đồng 1	2	0	2	
34	MEDI 6302	Thực tập cộng đồng 2	2	0	2	MEDI 5302
2.3	Học phần Tốt nghiệp (Chọn 12 tín chỉ)		12	0	12	
1	MEDI 6309	Thực tập tốt nghiệp	9	0	9	MEDI 6302
2	MEDI 6205	NCKH trong lâm sàng	3	0	3	
3	MEDI 6311	Khóa luận tốt nghiệp	12	0	12	MEDI 6302
Tổng cộng			221	136	84	

TIẾN TRÌNH GIẢNG DẠY Y ĐA KHOA
Tổng tín chỉ: 224 tín chỉ cả 03 TCGDTC

STT	Tên học phần	Mã học phần	TC	LT	TH	Ghi chú
HỌC KỲ I; 15 TC						
1	Lý sinh	PHYS1011	2	2	0	
2	Hóa học	CHE1011	2	2	0	
3	Sinh học	BIOL1011	2	2	0	
4	HTCN 1	MEDI 1101	2	2	0	
5	THKHCB	PBCP 1011	2	0	2	
6	Anh 1	ENG 1001	4	4	0	
7	GDTC 1	GDTC 1001	1	0	1	
HỌC KỲ II: 22 TC						
1	Vi sinh -KST	MEDI 1106	5	4	1	
2	Di truyền học	MEDI 1104	2	1	1	
3	HTCN 2	MEDI 1102	3	2	1	
4	HTCN 3	MEDI 1103	5	3	2	
5	Tâm lý Y học	MEDI 1001	3	2	1	
6	Hoá sinh	MEDI 1015	4	3	1	
HỌC KỲ 3: 22 TC						
1	Dược cơ sở	MEDI 2107	4	3	1	
2	HTCN 4	MEDI 2101	4	3	1	
3	HTCN 5	MEDI 2102	4	3	1	
4	KNLS 1	MEDI 2105	4	2	2	
5	PL- Đạo đức	MEDI 2001	2	2	0	
6	Anh 2	ENG 1002	4	4	0	
HỌC KỲ 4: 21 TC						
1	HTCN 6	MEDI 2103	4	2	2	
2	HTCN 7	MEDI 2104	4	2	2	
3	Nội cơ sở	MEDI 2201	4	4	0	
4	Ngoại cơ sở	MEDI 2203	4	4	0	
5	DD-TC	MEDI 2108	3	2	1	
6	KNLS 2	MEDI 2106	3	1	2	
HỌC KỲ 5: 20TC						
1	CDHA	MEDI 3102	2	1	1	
2	Nội bệnh lý	MEDI 3205	4	4	0	
3	Ngoại bệnh lý	MEDI 3206	3	3	0	
4	LS Nội – Ngoại 1	MEDI 3301	5	0	5	
5	KNLS 3	MEDI 3101	3	2	1	
6	Triết học Mac -Lenin	POL 1005	3	3	0	
HỌC KỲ 6: 22 TC						
1	Tin học	INT 1002	3	2	1	
2	Nhi khoa	MEDI 3132	4	4	0	
3	Phụ sản	MEDI 3131	4	4	0	
5	LS Nội – Ngoại 2	MEDI 3122	5	0	5	
6	DTH	MEDI 3045	2	2	0	
7	Anh 3	ENG 1013	2	2	0	
8	KTCLMT	MEDI	2	2	0	

STT	Tên học phần	Mã học phần	TC	LT	TH	Ghi chú
HỌC KỲ 7: 20 TC						
1	XS-TK	MEDI	3	2	1	
2	LS Sản –Nhi 1	MEDI 4141	6	0	6	
3	TN-Lao	MEDI 4112	4	4	0	
4	Mắt –TMH-RHM	MEDI 4111	3	3	0	
5	GDTC 2	GDTC 2003	2	0	2	
6	CNXHKH	POL 1007	2	2	0	
HỌC KỲ 8: 20TC						
1	NCKH 1	MEDI 4206	3	2	1	
2	Tin học ứng dụng	INT 4101	2	1	1	
3	PHCN-YHCT	MEDI 4203	3	3	0	
4	LS TN-Lao	MEDI 4305	2	0	2	
5	LS Mắt-TMH-RHM	MEDI 4304	3	0	1	
6	TCYT-CTYT QG-TTGDSK	MEDI 4206	4	3	1	
7	Tâm thần -TK	MEDI 4204	3	3	0	
HỌC KỲ 9:16TC						
1	NCKH 2	MEDI 5204	2	0	2	
2	SKMT-SKNN	MEDI 5101	3	2	1	
3	LS PHCN-YHCT	MEDI 5303	2	0	2	
4	Dị ứng-MD lâm sàng	MEDI 5104	2	2	0	
5	LS Dị ứng, MD LS	MEDI 5307	1	0	1	
6	TT cộng đồng 1	MEDI 5302	2	2	0	
7	LS Tâm thần -TK	MEDI 5304	2	0	2	
8	Dân số học	MEDI	1	1	0	
9	LS HSTC	MEDI 5305	1	0	1	
HỌC KỲ 10: 17TC						
1	Dược lâm sàng	MEDI 5102	2	2	0	
2	Hóa sinh LS	MEDI 5103	3	2	1	
3	Sản -Nhi	MEDI 5201	2	2	0	
4	LS Sản –Nhi 2	MEDI 5301	4	0	4	
5	Y học gia đình	MEDI 5203	2	1	1	
6	Da liễu	MEDI 5202	1	1	0	
7	LS Da liễu	MEDI 5309	1	0	1	
8	TT HCM	POL 1008	2	2	0	
HỌC KỲ 11: 16 TC						
1	TT cộng đồng 2	MEDI 6302	2	0	2	
2	Nội –ngoại 2	MEDI 63	4	4	0	
3	LS Nội – ngoại 3	MEDI 6301	4	4	0	
4	Ung thư	MEDI 6202	1	1	0	
5	LS Ung thư	MEDI 6303	1	0	1	
6	Kính tế y tế	MEDI 6203	2	1	1	
7	Lịch sử ĐCS VN	POL 1009	2	2	0	
HỌC KỲ 12: 12 TC						

PHẦN III
MỘT SỐ QUY CHẾ, QUY ĐỊNH
DÀNH CHO SINH VIÊN

QUY CHẾ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ

(TRÍCH LƯỢC)

Điều 2. Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần

1. Chương trình đào tạo (sau đây gọi tắt là chương trình) thể hiện rõ: trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.

2. Chương trình được các khoa, bộ môn của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành. Chương trình khung gồm cơ cấu nội dung các môn học, thời gian đào tạo, tỷ lệ phân bổ thời gian đào tạo giữa các môn học cơ bản và chuyên ngành, giữa lý thuyết và thực hành, thực tập lâm sàng. Chương trình đào tạo gồm hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

3. Đề cương chi tiết của từng học phần thể hiện rõ số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), nội dung lý thuyết và thực hành, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.

4. Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương ban hành các chương trình để triển khai thực hiện trong trường, với khối lượng của các chương trình (chưa tính học phần giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng), tùy theo từng ngành với tổng số tín chỉ như sau:

Hệ chính quy: Chương trình đào tạo Y khoa trình độ đại học (6 năm): 215 - 225 tín chỉ; Chương trình đào tạo Xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Điều dưỡng, Phục hồi chức năng trình độ đại học (4 năm): 133 - 146 tín chỉ; Chương trình đào tạo Xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Điều dưỡng, Hộ sinh, Phục hồi chức năng trình độ cao đẳng (3 năm): 110 - 120 tín chỉ.

Chương trình đào tạo được cập nhật, đánh giá theo quy định hiện hành.

Điều 3. Học phần và Tín chỉ

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 5 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bổ đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần gắn với một mức trình độ theo năm học được thiết kế và kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.

2. Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

Ngoài việc phân loại là học phần bắt buộc hoặc tự chọn, các học phần có các khái niệm khác nhau như sau:

- Học phần chung (Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Giáo dục Thể chất, các học phần lý luận chính trị ...) là các học phần được giảng dạy chung cho tất cả các ngành theo quy định.

- Học phần tiên quyết:

+ Đối với học phần tiếng Anh: một học phần là tiên quyết đối với học phần A là học phần mà sinh viên phải học và thi đạt mới được theo học phần A.

+ Đối với các học phần khác: một học phần là tiên quyết đối với học phần A là học phần mà sinh viên phải học xong (có thể chưa đạt yêu cầu) mới được theo học phần A.

- Học phần song hành: Hai học phần được gọi là song hành khi sinh viên đăng ký học phần này thì bắt buộc phải đăng ký học phần kia.

- Học phần thay thế: là học phần được sử dụng thay thế cho một học phần đã được thay đổi hoặc điều chỉnh, không còn tổ chức giảng dạy trong chương trình.

- Học phần tương đương: một học phần được gọi là tương đương với học phần A khi có nội dung kiến thức và thời lượng đáp ứng yêu cầu cơ bản của học phần A.

Các học phần được gọi là tích lũy khi điểm đánh giá học phần đạt từ 5,0 điểm trở lên.

3. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 giờ thực tập tại cơ sở; 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc khoá luận tốt nghiệp.

Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, ngoài số tiết học trên lớp sinh viên còn cần được giao thêm các công việc cá nhân để đảm bảo mỗi tín chỉ phải tương ứng với ít nhất 45 tiết hoặc giờ làm việc.

4. Trên cơ sở số giờ giảng dạy trên lớp, số giờ thực hành, thực tập, số giờ chuẩn bị khối lượng tự học cho sinh viên, đánh giá kết quả tự học của sinh viên và số giờ tiếp xúc sinh viên ngoài giờ lên lớp, Trưởng khoa, Trưởng Bộ môn đề nghị số tiết, số giờ đối với từng học phần cụ thể, Hiệu trưởng quyết định số giờ giảng dạy của giảng viên cho các học phần, được thể hiện trong Đề cương chi tiết học phần.

5. Một tiết học được tính bằng 50 phút.

Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy

Thời gian hoạt động giảng dạy hàng ngày của trường được thực hiện theo 3 ca (sáng - chiều - tối), từ thứ Hai đến thứ Bảy hàng tuần, thời gian cụ thể được quy định theo mùa. Thời gian giảng dạy lâm sàng, thực tập tại cơ sở y tế tính theo thời gian hoạt động của các bệnh viện, cơ sở y tế.

Thời khóa biểu của từng lớp được xây dựng theo học kỳ và được ghi trong Sổ tay sinh viên và thông báo trên cổng thông tin điện tử của Trường. Phòng Quản lý Đào tạo phối hợp với các đơn vị liên quan sắp xếp thời khóa biểu hàng ngày cho các lớp.

Điều 5. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Tổng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

2. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm 10 hoặc thang điểm chữ A, B, C, D, tính từ đầu khóa học. Tổng số tín chỉ của những học phần bị điểm dưới 5 (hoặc thang điểm chữ: F) tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 hoặc bằng thang điểm chữ A, B, C, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Điều 6. Hệ thống cố vấn học tập

Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hệ thống cố vấn học tập của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương để đảm bảo công tác quản lý và tư vấn cho tất cả sinh viên trong trường.

Chương II

TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 7. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

a) Khoá học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể. Tùy thuộc chương trình, khoá học tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương được quy định như sau:

- Đào tạo trình độ cao đẳng Xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Điều dưỡng, Hộ sinh, Phục hồi chức năng được thực hiện 03 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

- Đào tạo trình độ đại học Xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Điều dưỡng, Phục hồi chức năng được thực hiện 04 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

- Đào tạo trình độ đại học ngành Y khoa được thực hiện 06 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

b) Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, Hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm một kỳ học hè để sinh viên có điều kiện được học lại; học cải thiện hoặc học vượt. Mỗi học kỳ hè có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

2. Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho các chương trình, Hiệu trưởng dự kiến phân bổ số học phần cho từng năm học, từng học kỳ.

3. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình không được vượt quá 1,5 lần so với thời gian thiết kế cho chương trình đó:

Ngành Y khoa không vượt quá 09 năm; Ngành Xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Điều dưỡng, Phục hồi chức năng trình độ đại học không vượt quá 06 năm; Ngành Xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Điều dưỡng, Hộ sinh, Phục hồi chức năng trình độ cao đẳng không vượt quá 05 năm.

Quá thời gian tối đa của khóa học, sinh viên sẽ bị xóa tên khỏi danh sách sinh viên của Trường.

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

Điều 8. Đăng ký nhập học

1. Khi đăng ký nhập học sinh viên phải nộp các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Tất cả giấy tờ khi sinh viên nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân và do phòng Công tác quản lý sinh viên quản lý.

2. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, phòng Quản lý Đào tạo trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận người đến học là sinh viên chính thức của trường và cấp cho sinh viên:

- a) Thẻ sinh viên; mã sinh viên
- b) Phiếu đăng ký học tập;
- c) Phiếu nhận cố vấn học tập.

3. Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

4. Sinh viên nhập học phải được trường cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo (trong cuốn thông tin đào tạo của khóa học), nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

Điều 9. Sắp xếp sinh viên vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo

1. Đối với những ngành xác định điểm trúng tuyển theo ngành đào tạo trong kỳ thi tuyển sinh, thí sinh đạt yêu cầu xét tuyển được trường sắp xếp vào học các chương trình (hoặc ngành đào tạo) đã đăng ký.

2. Căn cứ vào số học phần bắt buộc có trong mỗi chương trình, phòng Quản lý đào tạo phối hợp với phòng Công tác quản lý sinh viên sắp xếp sinh viên trúng tuyển vào các lớp học ổn định, cố vấn học tập tư vấn, hướng dẫn sinh viên đăng ký học tập tại các lớp độc lập.

Điều 10. Tổ chức lớp học

Lớp học của sinh viên được tổ chức dưới hai hình thức:

- Lớp học ổn định được tổ chức theo tiến trình đào tạo ở mỗi học kỳ
- Lớp học độc lập được tổ chức cho từng học phần dựa vào đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Số lượng sinh viên tối thiểu cho mỗi lớp học được quy định như sau: 50 sinh viên đối với các học phần giáo dục đại cương (các môn học chung và cơ sở khối ngành); 30 sinh viên đối với học phần cơ sở ngành, ngành, bổ trợ, học phần tin học và tối thiểu 40 sinh viên, tối đa 50 sinh viên với học phần tiếng Anh; 15 sinh viên đối với học phần thực hành và học phần chuyên ngành. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên có thể đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ. Trong trường hợp đặc biệt, Hiệu trưởng sẽ quyết định.

Điều 11. Đăng ký khối lượng học tập

1. Đầu mỗi năm học, Phòng Quản lý Đào tạo phải thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết học phần, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ ít nhất 2 tuần, Nhà trường công bố Sổ tay sinh viên, trong đó quy định thời khóa biểu của các lớp ổn định và các lớp độc lập theo từng học phần riêng biệt. Tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với phòng Quản lý đào tạo qua cổng thông tin điện tử của Trường. Trừ trường hợp đặc biệt được Hiệu trưởng cho phép, sinh viên bắt buộc phải tham dự đầy đủ các học phần ở lớp học ổn định của mình.

Có 3 hình thức đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn.

a) Đăng ký sớm là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tháng;

b) Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tuần;

c) Đăng ký muộn là hình thức đăng ký được thực hiện trong 2 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong tuần đầu của học kỳ hè cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp hoặc học lại.

3. Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a) 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường;

b) 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu.

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ hè.

4. Sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của những sinh viên xếp hạng học lực bình thường.

5. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

6. Phòng Quản lý đào tạo của trường chỉ nhận đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở mỗi học kỳ khi đã có chữ ký chấp thuận của cố vấn học tập trong phiếu đăng ký học tập. Khối lượng đăng ký học tập của sinh viên theo từng học kỳ phải được ghi vào phiếu đăng ký học do phòng Quản lý đào tạo của trường lưu giữ.

Điều 12. Rút bớt học phần đã đăng ký

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính, nhưng không muộn quá 4 tuần; sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ (kỳ hè), nhưng không muộn quá 2 tuần. Ngoài thời hạn quy định trên, học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0

2. Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

a) Sinh viên phải tự viết đơn gửi phòng Quản lý Đào tạo;

b) Được cố vấn học tập chấp thuận;

c) Không vi phạm khoản 3 Điều 11 của Quy chế này.

Sinh viên chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần xin rút bớt, sau khi giảng viên phụ trách nhận giấy báo của phòng Quản lý đào tạo.

Điều 13. Đăng ký học lại/ học cải thiện điểm

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm dưới 5 (hoặc điểm F) (Học phần chuyên ngành có điểm TBC HP dưới 6,0), phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm 5 trở lên (hoặc điểm A, B, C hoặc D).

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm dưới 5 (hoặc điểm F) phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3. Đối với học phần có cả lý thuyết và thực hành: sinh viên có điểm thi nào bị điểm dưới 5,0 (đối với Học phần chuyên ngành dưới 6,0) phải học lại phần đó.

4. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 của Điều này; Sinh viên được quyền đăng ký học cải thiện để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy theo quy định của Nhà trường (quy định tại quy chế học lại và học cải thiện điểm của Trường).

Điều 14. Nghỉ ốm, hoãn thi

1. Sinh viên xin nghỉ ốm trong quá trình học hoặc trong đợt thi, phải viết đơn xin phép có xác nhận của cô vấn học tập và gửi trưởng khoa/bộ môn trong vòng 1 tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của cơ quan y tế trường, hoặc y tế địa phương hoặc của bệnh viện. Sinh viên nghỉ vì lý do khác phải có xác nhận lý do chính đáng.

2. Sinh viên đủ điều kiện dự thi và có lý do chính đáng không thể tham dự thi kết thúc học phần được quyền hoãn thi. Đơn xin hoãn thi phải được gửi trưởng khoa/trưởng bộ môn trước ngày thi 3 ngày. Trường hợp đặc biệt không thể gửi đơn đúng hạn nêu trên, sinh viên gửi đơn hoãn thi tới trưởng khoa/trưởng bộ môn trong thời gian 3 ngày kể từ ngày thi.

Sinh viên được hoãn thi phải dự thi ngay trong kỳ thi kế tiếp.

Điều 15. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, sinh viên chính quy được xếp hạng năm đào tạo như sau:

a) Sinh viên năm thứ nhất:	Nếu khối lượng kiến thức tích lũy dưới 40 tín chỉ;
b) Sinh viên năm thứ hai:	Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 40 tín chỉ đến dưới 80 tín chỉ;
c) Sinh viên năm thứ ba:	Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 80 tín chỉ đến dưới 120 tín chỉ;
d) Sinh viên năm thứ tư:	Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 120 tín chỉ đến dưới 150 tín chỉ;
đ) Sinh viên năm thứ năm:	Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 150 tín chỉ đến dưới 190 tín chỉ;
e) Sinh viên năm thứ sáu:	Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 190 tín chỉ trở lên.

2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a) Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ **5,00** trở lên.

b) Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt **dưới 5,00**, nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

3. Kết quả học tập trong học kỳ hè được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ hè để xếp hạng sinh viên về học lực.

Điều 16. Nghỉ học tạm thời

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;
- b) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, có giấy xác nhận của cơ quan y tế;
- c) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 17 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 5,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 3 Điều 7 của Quy chế này.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng ít nhất 01 tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới hoặc năm học mới.

Điều 17. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình.

Sau mỗi học kỳ, sinh viên (trừ học kỳ sinh viên được phép nghỉ học tạm thời theo quy định tại Điều 16 của Quy chế này) bị cảnh báo kết quả học tập nếu rơi vào một trong các điều kiện sau:

a) Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 3,00 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 3,50 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 4,00 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 4,50 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khoá;

b) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 2,50 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Tổng số tín chỉ của các học phần bị điểm dưới 5 (hoặc điểm F) còn tồn đọng tính từ đầu khoá học đến thời điểm xét vượt quá 24 tín chỉ.

Số lần cảnh báo kết quả học tập không vượt quá 2 lần liên tiếp.

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Có số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá 2 lần liên tiếp hoặc vượt quá 3 lần/khoá đào tạo 3 - 4 năm hoặc vượt quá 4 lần/khoá đào tạo 6 năm.

b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại khoản 3 Điều 7 của Quy chế này;

c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Quy chế này hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

d) Tự ý bỏ học quá thời gian quy định (theo quy định về quản lý sinh viên).

e) Sinh viên không đăng ký tín chỉ 02 kỳ liên tiếp, không có đơn xin gia hạn sẽ bị buộc thôi học.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, trường thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại trường hoặc tại trường khác có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình

giáo dục thường xuyên tương ứng, thì những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm a, b khoản 2 của Điều này được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 18. Học cùng lúc hai chương trình

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất và sinh viên thuộc diện xếp hạng học lực bình thường;

c) Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung học kỳ của chương trình thứ nhất đạt dưới 6,00 thì phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

3. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 3 Điều 7 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

4. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

Điều 19. Chuyển trường

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;

d) Không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;

b) Sinh viên thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;

c) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa;

d) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển trường:

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của nhà trường;

b) Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần

mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

Chương III

KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 20. Đánh giá học phần

1. Đánh giá học phần lý thuyết, học phần có cả lý thuyết và thực hành

- Điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi là điểm học phần) là tổng hợp các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thi giữa học phần và điểm thi kết thúc học phần (*Tất cả các điểm thành phần, điểm thi giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, và điểm học phần (TBCHP) được làm tròn đến một (01) chữ số thập phân, thực hiện đúng theo Quy chế về đào tạo theo học chế tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

+ Điểm chuyên cần: Trọng số 5,0%.

+ Điểm thường xuyên và điểm thi giữa học phần: Trọng số 25%

+ Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 70%.

Đối với học phần lý thuyết: Học phần có 1 - 2 tín chỉ: có 1 điểm thường xuyên; Học phần có từ 3 - 5 tín chỉ: 1 điểm thường xuyên và 1 điểm thi giữa học phần.

Đối với học phần có cả lý thuyết và thực hành: số điểm thường xuyên căn cứ vào số tín chỉ của từng phần; mỗi học phần có ít nhất 01 điểm thường xuyên lý thuyết và 01 điểm thường xuyên thực hành.

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Những sinh viên không tham gia đủ các bài thực hành thì không được thi lý thuyết, sinh viên phải tự liên hệ với bộ môn để được thực tập bù. Số điểm thường xuyên căn cứ vào số tín chỉ của học phần, mỗi học phần có ít nhất 01 điểm thường xuyên.

- Đối với học phần chỉ có Lý thuyết: Học phần không phải chuyên ngành có điểm TBCHP < 5,0; học phần chuyên ngành có điểm TBCHP < 6,0 sinh viên được thi lại một (01) lần.

- Đối với học phần có cả Lý thuyết và Thực hành:

+ Điểm Thực hành là điểm điều kiện, sinh viên phải có điểm thi TH $\geq 5,0$ ($\geq 6,0$ đối với học phần chuyên ngành) mới được thi Lý thuyết.

+ Học phần chuyên ngành có điểm TBCHP $\geq 6,0$; điểm thi LT < 5,0 sinh viên được thi lại một (01) lần Lý thuyết.

2. Đánh giá học phần lâm sàng:

a) Học phần thực hành lâm sàng (tại các bệnh viện): Sinh viên phải tham dự đầy đủ các buổi học lâm sàng.

b) Điều kiện thi kết thúc học phần lâm sàng:

- Trước khi kết thúc đợt học lâm sàng, căn cứ vào thái độ học tập của sinh viên trong quá trình học tập lâm sàng, trực, thực hiện đầy đủ các bài tập được giao, giáo vụ khoa lâm sàng lập danh sách sinh viên đủ điều kiện, không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần thực tập lâm sàng gửi về Khoa/ bộ môn và Phòng Quản lý Đào tạo.

- Sinh viên sẽ không được dự thi kết thúc và phải học lại học phần lâm sàng nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

(1) Ý thức học tập kém, không chấp hành các quy định học lâm sàng (có đề nghị của giảng viên lâm sàng);

(2) Nghi trực lâm sàng không lý do;

(3) Sinh viên nghỉ học quá thời gian quy định: quá 1 buổi đối với thời gian thực tập từ 3 - 4 tuần/vòng lâm sàng; quá 2 buổi đối với thời gian thực tập trên 4 tuần đến 8 tuần/vòng lâm sàng; quá 3 buổi đối với thời gian thực tập trên 8 tuần/vòng lâm sàng;

(4) Không hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng bắt buộc, không hoàn thành các nhiệm vụ giảng viên lâm sàng giao hàng tuần.

c) Đối với sinh viên nghỉ học lâm sàng sẽ phải học bù đủ số buổi nghỉ lâm sàng và đóng phí học bù theo quy định mới được dự thi hết học phần. Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

d) Nghi trực có lý do phải đổi trực cho sinh viên khác; Sinh viên đổi trực phải được sự đồng ý của giảng viên và thông báo cho Khoa đang thực tập.

e) Điểm học phần thực tập lâm sàng gồm các điểm thành phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số
1	Điểm chuyên cần (làm tròn đến một (01) chữ số thập phân)	- Đủ thời gian (học, trực), đúng giờ, ý thức tự giác, chấp hành nghiêm túc sự phân công. - Làm đủ bài tập, báo cáo học tập... nộp theo quy định. - Tôn trọng giảng viên, cán bộ, nhân viên y tế, người bệnh và gia đình người bệnh. - Thể hiện giao tiếp phù hợp trong từng tình huống/ hoàn cảnh cụ thể. - Đoàn kết, hợp tác giúp bạn trong học tập.	5,0%
2	Điểm chỉ tiêu tay nghề, điểm thường xuyên (làm tròn đến một (01) chữ số thập phân)	- Đủ các chỉ tiêu: sinh viên ghi trong sổ lâm sàng, có xác nhận của cán bộ hướng dẫn thực hiện kỹ thuật. - Kiểm tra thường xuyên trong quá trình học lâm sàng	25 %
3	Điểm thi kết thúc (làm tròn đến một (01) chữ số thập phân)	- Thực hiện kỹ thuật, thủ thuật - Lập 01 bệnh án (đối với các ngành khác) hoặc kế hoạch chăm sóc (đối với điều dưỡng) - Trả lời câu hỏi theo yêu cầu	70 %

* Đối với sinh viên đã được triển khai học tập theo năng lực sẽ được đánh giá theo mẫu phiếu đánh giá năng lực.

Trường hợp thi lâm sàng chưa đạt, sinh viên được thi lại lâm sàng 01 lần, nếu vẫn chưa đạt, phải học lại lâm sàng 1 tuần đối với học phần có < 3 tín chỉ, hoặc 2 tuần với học phần ≥ 3 tín chỉ.

3. Học phần thực hành tại cộng đồng:

Căn cứ vào kế hoạch thực tập cộng đồng của từng khóa học, khoa /bộ môn đề xuất hình thức đánh giá học phần và trình Hiệu trưởng phê duyệt trước khi đưa sinh viên đi thực tập ít nhất 2 tuần.

4. Cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần phải được quy định trong đề cương chi tiết học phần. Những học phần có cách đánh giá học phần khác với quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 của điều này phải trình Hiệu trưởng phê duyệt trước khi thực hiện.

5. Điểm của học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điều 21. Tổ chức thi kết thúc học phần

1. Cuối mỗi học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên:

- Không tham dự kỳ thi chính;

- Điểm TBC học phần bị điểm dưới 5,0 (hoặc điểm F) (Đối với học phần chuyên ngành điểm TBC học phần bị điểm dưới 6,0) ở kỳ thi chính;

- Đối với học phần có cả Lý thuyết (LT) và Thực hành (TH):

+ Điểm TH là điểm điều kiện, sinh viên phải có điểm thi TH $\geq 5,0$ ($\geq 6,0$ đối với học phần chuyên ngành) mới được thi LT;

+ Học phần chuyên ngành có điểm TBC HP $\geq 6,0$; điểm thi LT $< 5,0$; sinh viên được thi lại (01) lần LT.

- Kỳ thi phụ được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính. Những sinh viên có điểm TBC HP dưới 5,0 (hoặc điểm F) (Học phần chuyên ngành có điểm TBC HP dưới 6,0) phải đăng ký học lại học phần đó theo quy định tại Điều 13, những sinh viên vắng mặt ở lần thi chính thực hiện theo khoản 5, khoản 6 điều 22 của Quy chế này.

2. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ. Hiệu trưởng quy định cụ thể thời gian dành cho ôn thi và thời gian thi cho các kỳ thi.

Điều 22. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần

1. Ra đề thi: Bộ đề thi do Trưởng khoa/Bộ môn (hoặc phân công cho chính giảng viên dạy học phần đó) chuẩn bị, hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng. Bộ đề thi, đáp án và thang điểm phải được Trưởng khoa/Bộ môn duyệt. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận, phối hợp), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên và phải thông báo cho sinh viên ngay từ đầu môn học. Trưởng khoa/ bộ môn căn cứ vào tính chất môn học và điều kiện cụ thể đề xuất hình thức thi thích hợp cho từng học phần để Hiệu trưởng phê duyệt.

3. Việc chấm thi kết thúc các học phần chỉ có lý thuyết và việc chấm tiểu luận, bài tập lớn phải do hai giảng viên đảm nhiệm.

Hiệu trưởng quy định việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau khi chấm. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn.

4. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi phải lập biên bản trình Trưởng khoa/ bộ môn quyết định và công bố cho sinh viên biết điểm chậm nhất không quá 1 ngày sau đó.

Các điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của trường, có chữ ký của cả hai giảng viên chấm thi và làm thành ba bản. Một bản lưu tại bộ môn, một bản gửi về văn phòng khoa và một bản gửi về phòng Quản lý Đào tạo của trường, chậm nhất một tuần sau khi kết thúc chấm thi học phần.

5. Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng coi như đã bỏ thi, phải nhận điểm 0 và những sinh viên này khi được Trường phòng Quản lý đào tạo cho phép được dự thi một lần ở kỳ thi phụ ngay sau đó theo quy định.

6. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính, nếu được Trường phòng Quản lý đào tạo cho phép, sinh viên được dự thi ở lần thi kế tiếp, điểm thi kết thúc học phần được coi là điểm thi lần đầu. Trường hợp không có kỳ thi phụ hoặc thi không đạt trong kỳ thi phụ những sinh viên này sẽ phải dự thi tại các kỳ thi kết thúc học phần ở các học kỳ sau hoặc học kỳ phụ.

Điều 23. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Thang điểm chữ chỉ mang tính tham khảo, chuyển đổi khi cần thiết, không dùng để ghi và phân loại đánh giá.

2. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần cũng tính theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân.

a) Loại đạt:

9 đến 10	Xuất sắc
Từ 8 đến cận 9	Giỏi
Từ 7 đến cận 8	Khá
Từ 6 đến cận 7	Trung bình khá
Từ 5 đến cận 6	Trung bình

b) Loại không đạt

Từ 4 đến cận 5	Yếu
Dưới 4	Kém

Nếu chuyển thành điểm chữ, có kết quả như sau:

a) Loại đạt	A (8,5 - 10)	Giỏi
	B ⁺ (8,0 - 8,4); B (7 - 7,9)	Khá
	C ⁺ (6,5 - 6,9); C (5,5 - 6,4)	Trung bình
	D ⁺ (5,0 - 5,4); D (4,0 - 4,9)	Trung bình yếu

b) Loại không đạt F (dưới 4,0) Kém

c) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X Chưa nhận được kết quả thi.

3. Việc xếp loại các mức điểm số từ 0 đến 10 hoặc mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ điểm I (chưa đủ dữ liệu đánh giá), sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X (chưa nhận được kết quả thi).

4. Việc xếp loại ở mức điểm dưới 5 (hoặc mức điểm F) ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm 0.

5. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn: nếu không thể dự kiểm tra phải được Trưởng khoa hoặc Trưởng Bộ môn trực thuộc trường cho phép; nếu không thể dự thi phải được Trưởng phòng Quản lý đào tạo cho phép;

b) Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận vì lý do khách quan được Trưởng khoa hoặc Trưởng bộ môn trực thuộc trường chấp thuận; sinh viên không thể dự thi vì lý do khách quan được Trưởng phòng Quản lý đào tạo chấp thuận.

Trừ các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định, trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, sinh viên nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển thành điểm số. Nếu không hoàn thành sinh viên phải nhận điểm 0 đối với các điểm đánh giá bộ phận còn thiếu. Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

6. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà phòng QL Đào tạo của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ khoa/ bộ môn chuyển lên. Điểm này cần phải được chuyển thành điểm số trước khi bắt đầu học kỳ mới.

Điều 24. Cách tính điểm trung bình chung

1. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung của các học phần tính từ đầu khóa học, điểm trung bình chung toàn khóa học (điểm trung bình chung tích lũy) được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i
 n_i là số tín chỉ của học phần thứ i
 n là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

Chương IV

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 25. Thực tập cuối khóa, làm khoá luận tốt nghiệp

1. Đầu học kỳ cuối khoá, sinh viên được đăng ký làm khoá luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định như sau:

a) Làm khoá luận tốt nghiệp: áp dụng cho sinh viên đại học đạt yêu cầu quy định của trường.

Khoá luận tốt nghiệp là học phần có khối lượng không quá 14 tín chỉ cho trình độ đại học (6 năm); 10 tín chỉ cho trình độ đại học (4 năm).

b) Học và thi một số học phần chuyên môn: sinh viên không làm khoá luận tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn, nếu chưa tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình.

Đối với hệ cao đẳng (3 năm) không làm khoá luận tốt nghiệp, thực tập cuối khóa là học phần có khối lượng không quá 5 tín chỉ.

2. Hiệu trưởng sẽ quy định cụ thể trong một văn bản riêng về:

a) Các điều kiện để sinh viên được đăng ký làm khoá luận tốt nghiệp;

b) Hình thức và thời gian làm khoá luận tốt nghiệp;

c) Hình thức chấm khoá luận tốt nghiệp;

d) Nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn; trách nhiệm của bộ môn và khoa đối với sinh viên trong thời gian làm khoá luận tốt nghiệp.

Điều 26. Đánh giá khoá luận tốt nghiệp

1. Tùy theo từng chương trình, Hiệu trưởng quy định cách thức đánh giá khoá luận tốt nghiệp. Việc đánh giá mỗi khoá luận tốt nghiệp phải do ít nhất 2 giảng viên đảm nhiệm.

2. Điểm của khoá luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10, làm tròn theo quy định tại điểm a và điểm b, khoản 2, Điều 23 của Quy chế này. Điểm khoá luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học.

3. Sinh viên có khoá luận tốt nghiệp bị điểm dưới 5,0, phải đăng ký làm lại khoá luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để thay thế, sao cho tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn học thêm tương đương với số tín chỉ của khoá luận tốt nghiệp

Điều 27. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại điều 2 của Quy chế này; không có học phần bị điểm dưới 5;

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,00 trở lên;

d) Điểm của các học phần thuộc ngành đào tạo chính được quy định trong chương trình phải đạt từ 6,0 trở lên (được thông báo từ đầu khóa học).

đ) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và giáo dục thể chất;

e) Có chứng chỉ chuẩn đầu ra ngoại ngữ và công nghệ thông tin theo quy định của nhà trường

f) Có đơn gửi phòng Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

g) Sinh viên tốt nghiệp đúng tiến độ so với thời gian thiết kế của khóa học nhưng vẫn muốn tiếp tục học để nâng điểm trung bình chung tích lũy thì phải làm đơn xin hoãn công nhận tốt nghiệp, nộp cho phòng Quản lý đào tạo trong thời gian quy định.

2. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, trưởng phòng Quản lý đào tạo làm Thư ký và các thành viên là các trưởng khoa chuyên môn, trưởng phòng Công tác quản lý sinh viên.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 28. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

1. Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học, như sau:

a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 9,00 đến 10;

b) Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 8,00 đến 8,99;

c) Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 7,00 đến 7,99;

d) Loại trung bình khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 6,00 đến 6,99

đ) Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 5,00 đến 5,99.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khóa loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải thi lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên phải được ghi vào bảng điểm theo từng học phần và ghi chuyên ngành đào tạo.

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại khoản 1 Điều 27 của Quy chế này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên còn nợ chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Quy chế này.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần, chuẩn bị khoá luận tốt nghiệp, nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp như quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế Thi/ kiểm tra, Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.

<p style="text-align: center;">QUYẾT ĐỊNH VỀ BAN HÀNH CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ VỚI SINH VIÊN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY (TRÍCH LƯỢC)</p>
--

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định về chuẩn đầu ra tiếng Anh đối với sinh viên đại học và cao đẳng hệ chính quy của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương;

Quy định này áp dụng đối với sinh viên đại học và cao đẳng hệ chính quy của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương tốt nghiệp từ năm học 2015 - 2016.

Điều 2: Chuẩn đầu ra tiếng Anh đối với sinh viên đại học và cao đẳng

Sinh viên khi tốt nghiệp bác sĩ đa khoa, tốt nghiệp cử nhân ngành điều dưỡng, kỹ thuật y học phải có trình độ ngoại ngữ bậc 2 trở lên theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương trình độ A2 theo khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ - CEFR-Common European Framework of Reference for Languages– Phụ lục 1).

Điều 3: Chương trình đào tạo môn tiếng Anh

1. Tên chương trình đào tạo: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG ANH ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ BẬC 2 THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BAN HÀNH KHUNG NĂNG LỰC 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM (TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ A2 THEO KHUNG THAM CHIẾU CHUNG CHÂU ÂU VỀ NGÔN NGỮ - CEFR)

2. Chương trình đào tạo:

Học phần	Nội dung đào tạo	Số tín chỉ
1	English 1	4
2	English 2	4

Thi chuẩn đầu ra bậc 2 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương trình độ A2 theo khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ – Phụ lục 2).

- Điều kiện tiên quyết của các học phần:

+ Sinh viên đạt điểm học phần 1 ≥ 5 (theo thang điểm 10) được đăng ký học tiếp học phần 2.

+ Sinh viên đạt điểm học phần 2 ≥ 5 (theo thang điểm 10) được đăng ký thi chuẩn đầu ra bậc 2 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương trình độ A2 theo khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ).

3. Yêu cầu về xây dựng chương trình đào tạo:

- Chương trình đào tạo chuẩn đầu ra tiếng Anh đối với sinh viên đại học và cao đẳng chính quy được xây dựng dựa trên chuẩn trình độ tiếng Anh A2 bậc 2 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương trình độ A2 theo khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ). Chương trình phải mang tính khoa học, hiệu quả và thiết thực đối với sinh viên ngành Y. Phương pháp giảng dạy phải tạo cơ hội tối đa cho người học thực hành các kỹ năng ngôn ngữ trên lớp cũng như thời gian tự học.

- Chương trình đào tạo chuẩn đầu ra tiếng Anh đối với sinh viên đại học và cao đẳng chính quy phải có tính tiếp nối với chương trình tiếng Anh sau khi tốt nghiệp bậc trung học phổ thông.

4. Hình thức thi:

Dạng thức đề thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh A2 bậc 2 khung năng lực ngôn ngữ Việt Nam tương đương với bài thi cấp độ A2 của khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ được ban hành kèm theo Thông tư số 05/2012/TT- BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Phụ lục 2).

Điều 4: Tổ chức dạy - học và thi đánh giá chuẩn đầu ra tiếng Anh

1. Đối với sinh viên:

- Trước khi đăng ký học phần 1 thuộc chương trình đào tạo theo hướng chuẩn trình độ tiếng Anh A2 bậc 2 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam, sinh viên phải dự kiểm tra đánh giá trình độ và năng lực ngôn ngữ tiếng Anh đầu vào do Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học trường tổ chức để Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học phân lớp cho phù hợp và giúp sinh viên có kế hoạch học tập nhằm đạt được chuẩn đầu ra về tiếng Anh.

- Sinh viên được tham dự kỳ thi đầu ra tiếng Anh A2 bậc 2 (A2) sau khi hoàn thành 4 học phần tiếng Anh và đạt điểm $\geq 5/$ học phần; Nếu kết quả thi của sinh viên đạt bậc 2 (A2) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam sẽ được cấp chứng nhận đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh của Trường. Kết quả kỳ thi chuẩn đầu ra tiếng Anh có hiệu lực trong vòng 24 tháng kể từ ngày cấp.

- Ngoài những quy định trên sinh viên phải thực hiện theo Quy chế 43, Thông tư 57/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ và các quy định khác của Trường.

2. Đối với giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo tiếng Anh:

- Trình độ Thạc sỹ tiếng Anh trở lên.

- Có chứng chỉ từ C1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác tương đương và đã được tập huấn giảng dạy chương trình đào tạo ngoại ngữ bậc 2 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương trình độ A2 theo khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ – Phụ lục 1).

- Những trường hợp đặc biệt chưa đạt chuẩn, do Hiệu trưởng quyết định.

3. Miễn học các học phần tiếng Anh đối với sinh viên:

- Đã tốt nghiệp đại học tại các nước bản ngữ tiếng Anh hoặc ngôn ngữ sử dụng trong chương trình đào tạo là tiếng Anh không qua phiên dịch;

- Sinh viên có một trong các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn hiệu lực (tính đến đợt xét tốt nghiệp) với kết quả hoặc trình độ tương đương hoặc cao hơn so với chuẩn đầu ra được miễn kiểm tra chuẩn đầu ra tiếng Anh trước khi tốt nghiệp. (Chi tiết xem tại Bảng 1 – Phụ lục 1).

- Sinh viên được miễn học các học phần tiếng Anh phải nộp chứng chỉ bản chính còn hiệu lực và 01 bản phô tô có công chứng về Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học ít nhất 10 ngày trước khi bắt đầu học phần.

- Sinh viên được miễn học các học phần tiếng Anh, nhưng vẫn phải **tham dự thi kết thúc các học phần** để lấy điểm tổng kết học phần và nộp lệ phí dự thi theo quy định hiện hành.

4. Tổ chức thực hiện

- Đầu năm học, Phòng Đào tạo và Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học xây dựng kế hoạch tổ chức các lớp học tiếng Anh chính khóa, ngoại khóa và thời gian thi đầu ra, thông báo công khai cho sinh viên trong kế hoạch năm học, tuần sinh hoạt công dân và trên cổng thông tin điện tử của Trường.

- Sau khi kiểm tra phân loại sinh viên, Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học có kế hoạch phân lớp và tổ chức giảng dạy cho phù hợp với từng trình độ đầu vào của sinh viên. Việc tổ chức học hỗ trợ cho sinh viên, giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học lập kế hoạch và trình Hiệu trưởng quyết định.

- Sĩ số sinh viên đối với chương trình đào tạo theo hướng đạt chuẩn bậc 2 (A2) theo quy định: không quá 25 sinh viên/ lớp

- Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học xây dựng chương trình ngoại khóa giúp sinh viên có cơ hội thực hành tiếng Anh và nâng cao trình độ giao tiếp.

- Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học đề xuất các phương án liên kết với các đơn vị có đủ năng lực và thẩm quyền để tổ chức thi và cấp chứng chỉ quốc tế cho sinh viên khi có nhu cầu.

- Thời gian thi: Kì thi đầu ra đạt chuẩn bậc 2 (A2) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam sẽ được tổ chức vào tháng 3 và tháng 8 hàng năm hoặc có thể thay đổi tùy vào tình hình thực tế của nhà trường.

QUY ĐỊNH TỔ CHỨC THI KẾT THÚC HỌC PHẦN ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 276 /QĐ - ĐHKTYTHD ngày 11 tháng 6 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương)

Điều 3: Điều kiện dự thi kết thúc học phần

1. Sinh viên đủ điều kiện tham dự kỳ thi chính nếu:

- Đảm bảo đủ điều kiện về thời gian học tập, hoàn thành các bài tập được giao và các yêu cầu khác theo quy định của từng học phần đã thông báo tại đề cương chi tiết học phần đó.

- Thực hiện nghĩa vụ đóng học phí đúng thời hạn quy định của Nhà trường.

- Sinh viên được hoãn tham dự buổi thi kết thúc học phần được tổ chức ở kỳ thi liền trước, có đơn xin tham dự thi theo mẫu (**BM.01.QĐKT.I**) gửi Khoa/Bộ môn chậm nhất 02 tuần trước ngày thi.

2. Sinh viên đủ điều kiện tham dự kỳ thi phụ nếu:

- Là những trường hợp được phép tham dự kỳ thi phụ theo quy định tại Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ dành cho hệ chính quy và hệ liên thông vừa làm vừa học tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương hiện hành.

- Sinh viên được hoãn tham dự buổi thi kết thúc học phần ở kỳ thi chính và học phần đó có trong danh sách các học phần được tổ chức ở kỳ thi phụ.

- Có đơn xin tham dự kỳ thi phụ theo mẫu (**BM.02.QĐKT.I**) gửi giáo vụ Khoa/Bộ môn trước ngày thi 04 ngày làm việc.

Điều 17: Trách nhiệm của sinh viên

1. Sinh viên đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần phải dự thi đúng lịch thi của Nhà trường.

- Trường hợp đặc biệt, sinh viên làm đơn xin hoãn thi theo mẫu (**BM.06.QĐKT.I**) có ý kiến đồng ý của Khoa, Bộ môn và Trưởng phòng QLĐT. Sinh viên gửi đơn xin hoãn thi đã được duyệt 01 bản về Phòng KT&ĐBCLĐT, 01 bản về Khoa, Bộ môn quản lý học phần thi.

- Sinh viên hoãn thi sẽ được tham dự thi vào kỳ thi kế tiếp của học phần được hoãn thi với điều kiện phải làm đơn xin dự thi theo mẫu (**BM.01.QĐKT.I**) gửi Khoa, Bộ môn quản lý học phần thi theo thời gian quy định tại Điều 3 của Quy chế này. Sinh viên hoãn thi không làm đơn xin dự thi đúng hạn sẽ được tính là bỏ thi và nhận điểm thi bằng 0.

- Sinh viên không tham dự kỳ thi kết thúc học phần không có đơn xin hoãn thi được phê duyệt sẽ nhận điểm thi bằng 0.

2. Sinh viên có mặt tại phòng thi trước giờ thi ít nhất 15 phút. Sinh viên đến phòng thi sau thời gian bắt đầu làm bài 15 phút sẽ không được dự thi và nhận điểm thi bằng 0.

3. Khi vào phòng thi, phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Sinh viên xuất trình giấy tờ tùy thân có dán ảnh (thẻ sinh viên, chứng minh nhân dân...) cho CBCT, nhận vị trí thi, nghe phổ biến quy chế thi. Nếu phát hiện thấy sai sót về thông tin cá nhân phải báo ngay cho CBCT để kịp thời xử lý.

b) Chỉ được mang vào phòng thi bút viết, bút chì, compa, tẩy, thước kẻ, thước tính, máy tính bỏ túi không có chức năng soạn thảo văn bản và không có thẻ nhớ (theo quy định trong hướng dẫn tổ chức thi Trung học phổ thông quốc gia hằng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo); các loại máy ghi âm và ghi hình chỉ có chức năng ghi thông tin mà không truyền được thông tin và không nhận được tín hiệu âm thanh, hình ảnh trực tiếp nếu không có thiết bị hỗ trợ khác.

c) Không được mang vào phòng thi vũ khí, chất gây nổ, gây cháy, đồ uống có cồn, giấy than, bút bi tẩy xóa được, bút xóa, tài liệu, thiết bị truyền tin hoặc chứa thông tin có thể lợi dụng để gian lận trong quá trình làm bài thi và quá trình chấm thi.

4. Trong phòng thi, phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Ngồi đúng vị trí có ghi số báo danh của mình.

b) Trước khi làm bài thi phải ghi đầy đủ số báo danh vào đề thi, giấy thi, phiếu trả lời trắc nghiệm (TLTN), giấy nháp.

c) Khi nhận đề thi, phải kiểm tra kỹ số trang và chất lượng các trang in. Nếu phát hiện thấy đề thiếu trang hoặc rách, hỏng, nhoè, mờ phải báo cáo ngay với CBCT trong phòng thi, chậm nhất 10 phút sau khi phát đề.

d) Không được trao đổi, quay cốp hoặc có những cử chỉ, hành động gian lận và làm mất trật tự phòng thi. Không hút thuốc lá trong phòng thi. Muốn phát biểu phải giơ tay để báo cáo CBCT. Khi được phép nói, sinh viên đứng trình bày công khai với CBCT ý kiến của mình. Trường hợp ốm đau bất thường phải báo cáo CBCT để xử lý. Sinh viên có quyền tố giác những thí sinh khác gian lận, vi phạm quy chế thi để xử lý kịp thời.

đ) Không được đánh dấu hoặc làm ký hiệu riêng, không được viết bằng bút chì trừ vẽ đường tròn bằng compa và tô các ô trên phiếu TLTN; chỉ được viết bằng một thứ mực, nghiêm cấm làm bài bằng hai thứ mực, mực đỏ, bút chì, bút bi tẩy xóa được.

e) Khi có hiệu lệnh hết giờ làm bài, phải ngừng làm bài ngay, nộp bài thi, phiếu TLTN và đề thi cho CBCT, kể cả trường hợp không làm được bài. Bảo quản bài thi nguyên vẹn, không để người khác lợi dụng. Nếu phát hiện có người khác xâm hại đến bài thi của mình phải báo cáo ngay cho CBCT để xử lý. Không được nộp giấy nháp thay giấy thi. Khi nộp bài thi, phải ghi rõ số tờ giấy thi đã nộp và ký xác nhận vào danh sách phòng thi.

g) Không được rời khỏi phòng thi trong suốt thời gian làm bài thi trắc nghiệm. Đối với bài thi 100% tự luận, sinh viên có thể được ra khỏi phòng thi và khu vực thi sau khi hết 2/3 thời gian làm bài của buổi thi, phải nộp bài thi kèm theo đề thi, giấy nháp trước khi ra khỏi phòng thi.

h) Trong trường hợp cần thiết, chỉ được ra khỏi phòng thi khi được phép của CBCT và phải chịu sự giám sát của CBGS. Trường hợp cần cấp cứu, việc ra khỏi phòng thi và khu vực thi của sinh viên do CBCTCT quyết định.

5. Khi dự thi các môn trắc nghiệm, ngoài các quy định tại khoản 4 Điều này, sinh viên phải tuân thủ các quy định dưới đây:

a) Phải làm bài thi trên phiếu TLTN được in sẵn theo quy định của Hội đồng thi. Chỉ được tô bằng bút chì đen các ô số báo danh, ô mã đề thi và ô trả lời. Trong trường hợp tô nhầm hoặc muốn thay đổi câu trả lời, phải tẩy sạch chì ở ô cũ, rồi tô ô mà mình lựa chọn.

b) Điền chính xác và đủ thông tin vào các mục trống ở phía trên phiếu TLTN, đối với số báo danh phải ghi đủ và tô đủ phần số (kể cả các số 0 ở phía trước); điền chính xác mã đề thi danh sách phòng thi.

c) Khi nhận đề thi phải để đề thi dưới tờ phiếu TLTN; không được xem nội dung đề thi khi CBCT chưa cho phép.

d) Phải kiểm tra đề thi để đảm bảo có đủ số lượng câu hỏi như đã ghi trong đề và tất cả các trang của đề thi đều ghi cùng một mã đề thi.

đ) Không được nộp bài thi trước khi hết giờ làm bài. Khi hết giờ làm bài, phải nộp phiếu TLTN, đề thi cho CBCT và ký tên vào danh sách phòng thi.

e) Chỉ được rời phòng thi sau khi CBCT đã kiểm đủ số phiếu TLTN, đề thi của cả phòng thi và cho phép ra về.

6. Khi có sự việc bất thường xảy ra, phải tuyệt đối tuân theo sự hướng dẫn của CBCT.

Điều 22. Phức khảo bài thi

1. Sau khi công bố điểm thi, trong vòng 05 ngày làm việc, nếu sinh viên có nguyện vọng phức khảo bài thi thì làm đơn theo mẫu (**BM.10.QĐKT.I**), đóng lệ phí theo quy định và gửi về Phòng KT&ĐBCLĐT để triển khai chấm phức khảo. Nhà trường không giải quyết những trường hợp nộp đơn trễ thời hạn quy định.

2. Phòng KT&ĐBCLĐT tổng hợp đơn, rút bài thi, lập danh sách và đề xuất trình Hiệu trưởng phê duyệt quyết định thành lập ban Phúc khảo bài thi theo từng đợt phúc khảo.

3. Thành phần ban Phúc khảo bài thi gồm có Trưởng ban Phúc khảo bài thi, các ủy viên gồm cán bộ chấm thi phúc khảo thuộc bộ môn có học phần chấm phúc khảo và 01 ủy viên thường trực là Trưởng/Phó phòng KT&ĐBCLĐT. Trong cùng một kỳ thi, người làm Trưởng ban Phúc khảo bài thi không đồng thời làm Trưởng ban Chấm thi.

4. Phòng KT&ĐBCLĐT thông báo kế hoạch chấm thi phúc khảo cho thành viên ban Phúc khảo bài thi. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận thông báo của Phòng KT&ĐBCLĐT, cán bộ chấm thi phúc khảo phải hoàn thành kết quả chấm phúc khảo. Việc chấm phúc khảo của mỗi bài thi phải do 02 giảng viên chấm thi thực hiện, trong đó ít nhất 01 cán bộ chấm thi không phải là cán bộ chấm thi lần 01. Kết quả chấm phúc khảo bài thi được xử lý như sau:

- Nếu kết quả chấm của hai cán bộ chấm phúc khảo giống nhau thì lấy kết quả đó làm điểm phúc khảo.

- Nếu có sự chênh lệch về điểm giữa 02 lần chấm phúc khảo, 02 cán bộ chấm thi thảo luận thống nhất điểm. Nếu 02 cán bộ chấm thi không thống nhất được, Trưởng ban Phúc khảo bài thi lấy điểm trung bình cộng của 02 lần chấm làm tròn đến một chữ số thập phân làm điểm phúc khảo rồi ký tên xác nhận.

- Bài thi có điểm phúc khảo lệch so với điểm chấm đợt đầu (đã công bố) từ 0,25 điểm trở lên thì được điều chỉnh điểm. Trong trường hợp điểm phúc khảo lệch so với điểm chấm đợt đầu từ 0,5 điểm trở lên thì Trưởng ban Phúc khảo hoặc Ủy viên thường trực ban Phúc khảo được ủy quyền tổ chức đối thoại trực tiếp giữa các cán bộ chấm thi đợt đầu và cán bộ chấm phúc khảo (có ghi biên bản). Nếu thấy có biểu hiện tiêu cực thì xử lý theo quy định.

5. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày Hiệu trưởng ký quyết định thành lập, ban Phúc khảo bài thi báo cáo Hiệu trưởng kết quả chấm phúc khảo bài thi, công bố trên website Nhà trường và gửi về các Khoa, Bộ môn quản lý học phần. Nếu có trường hợp thay đổi điểm thi (từ 0,25 điểm trở lên), ban Phúc khảo bài thi gửi kết quả chấm thi phúc khảo cho ban Thư ký để tiến hành điều chỉnh điểm cho sinh viên.

Điều 28: Xử lý vi phạm (...)

2. Xử lý sinh viên vi phạm Quy chế thi

Mọi vi phạm Quy chế thi đều bị lập biên bản theo mẫu (BM.11.QĐKT.I), xử lý kỷ

luật và thông báo cho sinh viên.

a) Khiển trách áp dụng đối với sinh viên phạm lỗi một lần: nhìn bài hoặc trao đổi bài với sinh viên khác; cố tình làm bài thi khi CBCT nhắc nhở đã hết giờ làm bài. Hình thức này do CBCT quyết định tại biên bản được lập.

b) Cảnh cáo áp dụng đối với các sinh viên vi phạm một trong các lỗi sau:

- Đã bị khiển trách một lần nhưng vẫn tiếp tục vi phạm các lỗi quy định ở mức khiển trách.

- Trao đổi bài làm hoặc giấy nháp với sinh viên khác.

- Chép bài của người khác hoặc để người khác chép bài của mình.

Những bài thi đã có kết luận là giống nhau thì xử lý như nhau. Nếu người bị xử lý có đủ bằng chứng chứng minh mình bị quay cóp thì có thể xem xét giảm từ mức kỷ luật cảnh cáo xuống mức khiển trách hoặc miễn truy cứu.

CBCT thu tang vật (nếu có), lập biên bản và ghi rõ hình thức kỷ luật. Cán bộ chấm thi phát hiện bài thi giống nhau báo cáo Trưởng Khoa/Bộ môn, lập biên bản và ghi rõ hình thức xử lý.

c) Đình chỉ thi áp dụng đối với các sinh viên vi phạm một trong các lỗi sau đây:

- Đã bị cảnh cáo một lần nhưng vẫn tiếp tục vi phạm các lỗi quy định ở mức khiển trách hoặc cảnh cáo.

- Mang vật dụng trái phép theo quy định tại Điều 17, khoản 3c, Quy chế này vào phòng thi.

- Đưa đề thi ra ngoài phòng thi hoặc nhận bài giải từ ngoài vào phòng thi.

- Viết, vẽ vào tờ giấy làm bài thi của mình những nội dung không liên quan đến bài thi.

- Tự ý đổi đề thi, cố tình ghi sai mã đề thi.

- Có hành động gây gổ, đe dọa cán bộ có trách nhiệm trong kỳ thi hay đe dọa thí sinh khác.

CBCT trong phòng thi thu tang vật (nếu có), lập biên bản và báo cáo lãnh đạo buổi thi quyết định hình thức đình chỉ thi. Nếu sinh viên không chịu ký tên vào biên bản thì hai CBCT ký vào biên bản.

Sinh viên bị đình chỉ thi phải nộp bài thi, đề thi, giấy nháp cho CBCT và ra khỏi phòng thi ngay sau khi có quyết định. Sinh viên bị đình chỉ thi chỉ được ra khỏi khu vực thi sau khi hết 2 phần 3 thời gian làm bài thi tự luận và sau khi hết giờ làm bài thi trắc nghiệm.

3. Trừ điểm bài thi

a) Sinh viên bị khiển trách trong khi thi học phần nào sẽ bị trừ 25% tổng số điểm bài thi của môn đó.

b) Sinh viên bị cảnh cáo trong khi thi học phần nào sẽ bị trừ 50% tổng số điểm bài thi của môn đó.

c) Những bài thi có đánh dấu bị phát hiện trong khi chấm sẽ bị trừ 50% điểm toàn bài.

d) Cho điểm 0 (không):

- Bài thi được chép từ các tài liệu mang trái phép vào phòng thi;

- Bài thi có chữ viết của hai người trở lên;

- Những phần của bài thi viết trên giấy nháp, giấy không đúng quy định.

đ) Sinh viên bị đình chỉ thi trong khi thi học phần nào sẽ bị điểm 0 (không) bài thi của học phần đó.

e) Việc trừ điểm bài thi nêu tại khoản 3a, 3b, 3đ của Điều này do cán bộ chấm thi thực hiện, căn cứ vào biên bản xử lý vi phạm quy chế thi của CBCT. Việc trừ điểm bài thi nêu tại khoản 3c, 3d của Điều này do Trưởng ban Chấm thi quyết định căn cứ báo cáo bằng văn bản của Trưởng môn chấm thi.

4. Huỷ bỏ kết quả thi đối với những thí sinh để người khác thi thay hoặc làm bài thay cho người khác dưới mọi hình thức; sửa chữa, thêm bớt vào bài làm sau khi đã nộp bài; dùng bài của người khác để nộp.

Căn cứ báo cáo bằng văn bản của Trưởng ban Thư ký, Chủ tịch/Phó chủ tịch Hội đồng thi ra quyết định huỷ bỏ kết quả thi.

5. Đình chỉ học tập hoặc buộc thôi học đối với những sinh viên có vi phạm sau: thi hộ và nhờ thi hộ dưới mọi hình thức; tổ chức lấy đề và đưa bài giải vào cho sinh viên trong phòng thi; gây rối làm mất trật tự trong phòng thi.

6. Đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với những sinh viên vi phạm những lỗi sau: có hành động phá hoại kỳ thi; hành hung cán bộ có trách nhiệm trong kỳ thi; hành hung sinh viên hoặc có những vi phạm nghiêm trọng khác trong kỳ thi.

QUYẾT ĐỊNH VỀ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP (TRÍCH LƯỢC)

1. Quy định chung

- Học bổng khuyến khích học tập được cấp để khuyến khích sinh viên phấn đấu đạt thành tích tốt trong học tập và rèn luyện.

- Học bổng khuyến khích học tập được cấp theo kỳ và cấp 5 tháng cho mỗi học kỳ, khung thời gian cấp học bổng được quy định theo thiết kế chương trình đào tạo: bậc đại học 4 năm (Y đạo khoa 6 năm); bậc cao đẳng 3 năm.

- Sinh viên học kéo dài thời gian không được xét học bổng khuyến khích học tập.

- Quy định này áp dụng cho sinh viên bậc đại học và cao đẳng chính quy.

2. Đối tượng

Đối tượng được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập là sinh viên hệ chính quy đang học tại trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.

3. Tiêu chuẩn và mức xét cấp học bổng khuyến khích học tập

3.1. Tiêu chuẩn

- Điểm trung bình học tập và điểm rèn luyện của học kỳ trước là cơ sở để xét học bổng khuyến khích học tập cho học kỳ hiện tại.

+ Điểm học tập trung bình xét học bổng phải từ 7,0 trở lên (không bao gồm điểm các học phần trả nợ, điểm cải thiện, Giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng) trong đó không có điểm thi kết thúc học phần dưới 5, không thi lại môn.

+ Sinh viên phải đăng ký học tối thiểu là 14 tín chỉ/học kỳ

+ Điểm rèn luyện từ khá trở lên, không bị trừ quá 4 điểm rèn luyện được xác định theo Hướng dẫn thực hiện quy chế đánh giá kết quả điểm rèn luyện của Trường.

- Trong học kỳ xét học bổng khuyến khích, sinh viên không chịu hình thức kỷ luật từ mức khiển trách trở lên.

3.2. Mức học bổng

** Xếp loại:*

Loại Học bổng	Điểm TBT học tập	Xếp loại rèn luyện
Xuất sắc	≥ 9.0	Xuất sắc
Giỏi	≥ 8.0	Từ Tốt trở lên
Khá	≥ 7.0	Từ Khá trở lên

** Mức học bổng:*

Loại Học bổng	Định mức/tháng
Xuất sắc	Tăng 5% mức học bổng giỏi
Giỏi	Tăng 5% mức học bổng khá

Khá	Bằng mức trần học phí
-----	-----------------------

4. Quỹ học bổng

- Quỹ học bổng khuyến khích học tập được bố trí tối thiểu 8% nguồn thu học phí hệ giáo dục chính quy.

5. Thủ tục xét, cấp học bổng khuyến khích học tập

- Căn cứ vào quỹ học bổng khuyến khích học tập Nhà trường xác định số lượng suất học bổng khuyến khích học tập cho từng ngành học và bậc học.

- Căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên tiến hành xét cấp học bổng được lập theo thứ tự từ loại học bổng xuất sắc trở xuống cho đến hết số suất học bổng đã được xác định.

- Ưu tiên khi xét học bổng khuyến khích học tập: Trường hợp nhiều sinh viên có điểm TBT học tập bằng nhau, thì ưu tiên xét điểm rèn luyện và những thành tích đóng góp trong kỳ xét học bổng.

CÁC QUY ĐỊNH QUY CHẾ CÓ LIÊN QUAN, SINH VIÊN TÌM Ở

<http://www.hmtu.edu.vn/Desktop.aspx/Cac-hoat-dong-khac/Quy-dinh-quy-che>

PHẦN IV

GHI CHÉP SINH VIÊN

SINH VIÊN GHI CHÉP

Thông tin về Giáo viên chủ nhiệm/Cố vấn học tập (1):

Họ và tên:

Khoa, Bộ môn:

Địa chỉ:

Điện thoại, e-mail:

Thông tin về Giáo viên chủ nhiệm/Cố vấn học tập (2):

Họ và tên:

Khoa, Bộ môn:

Địa chỉ:

Điện thoại, e-mail:

Thông tin về Ban cán sự lớp (1):

E-mail/FB của lớp:

Lớp trưởng:

Điện thoại, e-mail:

Lớp phó 1:

Lớp phó 2:

Thông tin về Ban cán sự lớp (2):

E-mail/FB của lớp:

Lớp trưởng:

Điện thoại, e-mail:

Lớp phó 1:

Lớp phó 2:

KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM 1 (NĂM HỌC:.....)

TT	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	SỐ TC	ĐIỂM HP	GHI CHÚ
Học kỳ 1				
Điểm TBC học kỳ				
Học kỳ 2				
Điểm TBC học kỳ				
Điểm TBC năm học				

Điểm rèn luyện: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Học bổng loại: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Khen thưởng/kỷ luật:

Các lưu ý khác

.....

KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM 2 (NĂM HỌC:.....)

TT	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	SỐ TC	ĐIỂM HP	GHI CHÚ
Học kỳ 1				
Điểm TBC học kỳ				
Học kỳ 2				
Điểm TBC học kỳ				
Điểm TBC năm học				
Điểm TBC tích lũy				

Điểm rèn luyện: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Học bổng loại: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Khen thưởng/kỷ luật:

Các lưu ý khác

.....

KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM 3 (NĂM HỌC:.....)

TT	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	SỐ TC	ĐIỂM HP	GHI CHÚ
Học kỳ 1				
Điểm TBC học kỳ				
Học kỳ 2				
Điểm TBC học kỳ				
Điểm TBC năm học				
Điểm TBC tích lũy				

Điểm rèn luyện: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Học bổng loại: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Khen thưởng/kỷ luật:

Các lưu ý khác

.....

KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM 4 (NĂM HỌC:.....)

TT	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	SỐ TC	ĐIỂM HP	GHI CHÚ
Học kỳ 1				
Điểm TBC học kỳ				
Học kỳ 2				
Điểm TBC học kỳ				
Điểm TBC năm học				
Điểm TBC tích lũy				

Điểm rèn luyện: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Học bổng loại: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Khen thưởng/kỷ luật:

Các lưu ý khác

.....

KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM 5 (NĂM HỌC:.....)

TT	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	SỐ TC	ĐIỂM HP	GHI CHÚ
Học kỳ 1				
Điểm TBC học kỳ				
Học kỳ 2				
Điểm TBC học kỳ				
Điểm TBC năm học				
Điểm TBC tích lũy				

Điểm rèn luyện: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Học bổng loại: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Khen thưởng/kỷ luật:

Các lưu ý khác

.....

KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM 6 (NĂM HỌC:.....)

TT	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	SỐ TC	ĐIỂM HP	GHI CHÚ
Học kỳ 1				
Điểm TBC học kỳ				
Học kỳ 2				
Điểm TBC học kỳ				
Điểm TBC năm học				
Điểm TBC tích lũy				

Điểm rèn luyện: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Học bổng loại: *học kỳ 1* :; *học kỳ 2* :

Khen thưởng/kỷ luật:

Các lưu ý khác

.....